

PHẦN THỨ NHẤT

CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm về theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo dõi tình hình thi hành pháp luật là hoạt động xem xét, đánh giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với quá trình tổ chức thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền. Trên cơ sở kết quả theo dõi cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện những vướng mắc, bất cập phát sinh trong thực tiễn triển khai thi hành pháp luật; kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

2. Mục đích của theo dõi thi hành pháp luật

Nhằm mục đích xem xét đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (*Điều 3 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*).

3. Các nguyên tắc theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- Khách quan, công khai, minh bạch.
- Thường xuyên, toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm.
- Kết hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo lĩnh vực và theo địa bàn.
- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật; không trùng lặp, chồng chéo với các hoạt động thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước đã được pháp luật quy định.
- Huy động sự tham gia của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và nhân dân.

(*Điều 4 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*)

4. Phạm vi, trách nhiệm quản lý nhà nước về theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND các cấp

a) Phạm vi theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- UBND các cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương.

- Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được phân công.

- Tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tham mưu, giúp người đứng đầu cơ quan chuyên môn theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

b) Trách nhiệm quản lý nước theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

* Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp, UBND cấp dưới trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương.

* Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND.

* Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

* Định kỳ báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

* Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật được quy định tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, cụ thể:

- Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, UBND các cấp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo các nội dung:

+ Ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản QPPL;

+ Thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tập huấn, phổ biến pháp luật; bảo đảm về tổ chức, biên chế, kinh phí và các điều kiện khác cho thi hành pháp luật;

+ Kịp thời tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực;

- + Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật;
- + Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật;
- + Thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.
- Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật:
- + UBND cấp huyện có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND tỉnh;
- + UBND cấp xã có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

5. Nhiệm vụ quyền hạn của tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP, đối với công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện công tác kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương theo quy định của pháp luật;
- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật;
- Chủ trì xây dựng báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương trình Thủ trưởng cơ quan chuyên môn gửi Sở Tư pháp.

6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tư pháp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Khoản 6 Điều 4 Thông tư số 07/2020/TT-BTP quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tư pháp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật:

- Xây dựng và trình UBND cấp huyện ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn;

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;

- Tổng hợp, đề xuất với UBND cấp huyện về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

- Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện.

7. Nhiệm vụ quyền hạn của công chức Tư pháp - Hộ tịch trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP đối với công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, công chức Tư pháp - Hộ tịch có nhiệm vụ và quyền hạn: Chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương;

Công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được phân công.

8. Phối hợp và huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật có phạm vi rất rộng, chủ thể và đối tượng theo dõi tập trung vào các cơ quan nhà nước, điều này dẫn đến kết quả của công tác theo dõi thi hành pháp luật chưa thật sự bảo đảm tính khách quan. Để nâng cao hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật, tại Điều 4, Điều 6 và Điều 13 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định về sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và các tổ chức xã hội thông qua hoạt động của các cơ quan, tổ chức này là rất cần thiết. Đặc biệt, khi thực hiện các nội dung xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật; tình hình thi hành được quy định tại Điều 10 và Điều 10a Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP*), Điều 9 Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

Điều 18 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP*) quy định trách nhiệm phối hợp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND các cấp trong việc phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi

tình hình thi hành pháp luật. Điều 9 Thông tư số 04/2021/TT-BTP và Điều 17 Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, theo đó, việc phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại cấp huyện được thực hiện đối với các cơ quan, đơn vị sau:

- Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử;

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và các tổ chức thành viên cung cấp thông tin, kiến nghị của nhân dân thông qua hoạt động giám sát tình hình thi hành pháp luật;

- Hội Luật gia tỉnh, Đoàn Luật sư tỉnh cung cấp ý kiến, kiến nghị của các luật gia, luật sư về các vấn đề pháp lý liên quan đến tình hình thi hành pháp luật;

- Các hội nghề nghiệp cung cấp ý kiến, kiến nghị của các doanh nghiệp, các hội viên về tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn, áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản pháp luật và các vấn đề có liên quan khác;

- Các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp ý kiến phản ánh của dư luận xã hội về tình hình thi hành pháp luật.

Ngoài ra, việc tham gia theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn được thực hiện thông qua đội ngũ công tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Theo đó, công tác viên am hiểu chuyên môn về ngành, lĩnh vực cần theo dõi được huy động để tham gia hoạt động xây dựng mẫu phiếu khảo sát; xử lý kết quả điều tra, khảo sát; tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và các hoạt động khác về điều tra, khảo sát; thu thập thông tin; rà soát, đối chiếu tính chính xác, phù hợp của thông tin; đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá trong việc xử lý thông tin; xây dựng báo cáo kết quả xử lý thông tin. Báo cáo phải đưa ra nhận định, đánh giá khách quan, chính xác về tình hình thi hành pháp luật và đưa ra những kiến nghị phù hợp đối với thông tin thu thập được.

Như vậy, sự tham gia của xã hội vào công tác quản lý nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng và mang lại thiết thực cho hoạt động theo dõi thi hành pháp luật. Dư luận xã hội và các thông tin phản ánh từ các tổ chức, cá nhân về tình hình thi

hành pháp luật trong nhiều trường hợp có những đóng góp quan trọng, tích cực làm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của nhà nước, cũng như trong việc thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh, thống nhất.

**** Các cơ quan hành chính nhà nước phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật thông qua các hình thức sau:***

+ Cung cấp thông tin bằng văn bản, tài liệu có liên quan đến công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

+ Cử đại diện tham gia các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành; điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật; xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan chủ trì thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

9. Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật

- Theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP thì cộng tác viên được huy động như sau:

+ Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật được huy động để tham gia hoạt động thu thập, tổng hợp thông tin; điều tra, khảo sát; tham gia ý kiến về xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

+ Các tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này được huy động tham gia làm cộng tác viên phải có lĩnh vực hoạt động phù hợp với lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cá nhân được huy động tham gia làm cộng tác viên phải am hiểu lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

+ Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo chế độ hợp đồng theo từng vụ việc cụ thể, trừ trường hợp cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Cộng tác viên theo dõi thi hành pháp luật phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người bị kỷ luật, người đang chấp hành hình phạt, đang bị quản chế hành chính.

+ Tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật hoặc đại học chuyên ngành khác phù hợp với lĩnh vực theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

+ Có trình độ, kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên trong lĩnh vực chuyên ngành phù hợp với công việc mà cơ quan theo dõi thi hành pháp luật yêu cầu.

- Cơ quan nhà nước thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật có thể huy động sự tham gia của cộng tác viên trong các hoạt động sau:

+ Xây dựng mẫu phiếu khảo sát; xử lý kết quả điều tra, khảo sát; tổng hợp, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và các hoạt động khác về điều tra, khảo sát.

+ Thu thập thông tin; rà soát, đối chiếu tính chính xác, phù hợp của thông tin; đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá trong việc xử lý thông tin.

+ Xây dựng báo cáo kết quả xử lý thông tin. Báo cáo phải đưa ra nhận định, đánh giá khách quan, chính xác về tình hình thi hành pháp luật và đưa ra những kiến nghị phù hợp đối với thông tin thu thập được.

- Ký hợp đồng với cộng tác viên

+ Cơ quan nhà nước thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật ký hợp đồng theo từng vụ việc cụ thể với những cá nhân có đủ điều kiện theo quy định.

Thù lao cho cộng tác viên theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc chi trả thù lao cho cộng tác viên căn cứ vào các hoạt động, kết quả công việc mà cộng tác viên đã thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

+ Nội dung hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật và cộng tác viên tuân theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

+ Cơ quan nhà nước thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật và cộng tác viên có trách nhiệm thanh lý hợp đồng cộng tác sau khi kết thúc công việc và làm các thủ tục thanh quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Những nội dung của việc xem xét, đánh giá hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP, Thông tư số 14/2014/TT-BTP thì nội dung xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật gồm:

- Xem xét đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật với các nội dung:

- + Tính kịp thời đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết;
- + Tính thống nhất, đồng bộ của văn bản;
- + Tính khả thi của văn bản.

- Xem xét, đánh giá tình hình đảm bảo các điều kiện cho thi hành pháp luật:

+ Tính kịp thời, đầy đủ, phù hợp và hiệu quả của hoạt động tập huấn, phổ biến pháp luật;

+ Tính phù hợp của tổ chức bộ máy; mức độ đáp ứng về nguồn nhân lực cho thi hành pháp luật;

+ Mức độ đáp ứng về kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm cho thi hành pháp luật.

- Xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật:

+ Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền.

+ Tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền.

+ Mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật:

+ Trên cơ sở kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có trách nhiệm xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được giao.

+ Căn cứ vào việc xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; tình hình tuân thủ pháp luật, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp có trách nhiệm xem xét, đánh giá tác động tích cực, tác động tiêu cực của việc thi hành các quy định của pháp luật đối với đời sống kinh tế, xã hội.

11. Phương thức theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP thì hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật được thực hiện bằng những phương thức sau:

- Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật (*Điều 11*);
- Xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*Điều 11a*);
- Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật (*Điều 12*);
- Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật (*Điều 13*);
- Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật (*Điều 14*).

II. NGHIỆP VỤ CƠ BẢN TRONG CÔNG TÁC THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1.1. Yêu cầu đối với văn bản quy định chi tiết

Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định: Văn bản QPPL phải được quy định cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay. Trong trường hợp văn bản có điều, khoản, điểm mà nội dung liên quan đến quy trình, quy chuẩn kỹ thuật và những nội dung khác cần quy định chi tiết thì ngay tại điều, khoản, điểm đó có thể giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết. Cơ quan được giao ban hành văn bản quy định chi tiết không được ủy quyền tiếp

Văn bản quy định chi tiết chỉ được quy định nội dung được giao và không được quy định lặp lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết và phải được ban hành có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết nhiều nội dung của một văn bản QPPL thì ban hành một văn bản để quy định chi tiết các nội dung đó, trừ trường hợp cần phải quy định trong các văn bản khác nhau. Trường hợp một cơ quan được giao quy định chi tiết các nội dung của nhiều văn bản QPPL khác nhau thì có thể ban hành một văn bản để quy định chi tiết.

1.2. Nội dung xem xét, đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ của việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải thường xuyên cập nhật tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để kịp thời rà soát, xác định các nội dung được giao quy định chi tiết. Việc rà soát được thực hiện đối với từng văn bản và phải được thực hiện đối với tất cả các nội dung trong văn bản của cơ

quan nhà nước cấp trên để xác định các nội dung giao quy định chi tiết. Để có thể tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết kịp thời, đầy đủ, việc rà soát này phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời ngay sau khi các cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản quy phạm pháp luật và phải được phân loại theo thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi rà soát xác định nội dung giao quy định chi tiết, cơ quan rà soát phải lập danh mục các nội dung giao quy định chi tiết đối với từng văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên để dự kiến danh mục văn bản quy định chi tiết.

Việc xác định tiến độ xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- + Phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

- + Việc dự kiến các mốc thời gian thực hiện phải căn cứ tùy theo tính chất mức độ các công việc cần phải thực hiện mà dự kiến khoảng thời gian thực hiện cho phù hợp để các cơ quan, đơn vị có thể thực hiện được theo đúng tiến độ đã đề ra;

- + Thời điểm ban hành văn bản quy định chi tiết phải được cân nhắc tính toán hợp lý để bảo đảm văn bản quy định chi tiết có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung giao quy định chi tiết. Vì trong một số trường hợp thì thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết và thời điểm có hiệu lực của nội dung giao quy định chi tiết không trùng nhau. Đối với trường hợp này thời điểm có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết phụ thuộc vào thời điểm có hiệu lực của nội dung giao quy định chi tiết. Theo đó bảo đảm nguyên tắc văn bản quy định chi tiết phải có hiệu lực cùng thời điểm với nội dung giao quy định chi tiết.

1.3. Nội dung xem xét, đánh giá tính thống nhất, đồng bộ của văn bản quy định chi tiết

Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã (sau đây gọi chung là cơ quan chuyên môn) rà soát, xem xét, đánh giá tình trạng văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có quy định trái, chồng chéo, mâu thuẫn với quy định khác trong chính văn bản đó và với quy định của các văn bản sau:

+ Văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn văn bản được rà soát, bao gồm cả điều ước quốc tế mà Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký hoặc gia nhập sau thời điểm ban hành văn bản được rà soát;

+ Văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản được rà soát;

+ Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cùng cấp với cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản được rà soát. Trường hợp các văn bản là căn cứ để rà soát, đối chiếu có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; nếu các văn bản là căn cứ để rà soát, đối chiếu do một cơ quan ban hành mà có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản được ban hành sau. Căn cứ kết quả xem xét, đánh giá, cơ quan chuyên môn phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; kiến nghị hình thức xử lý, gửi về tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã để tổng hợp. Trên cơ sở phân tích, xem xét, tổng hợp các nguồn thông tin cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

1.4. Nội dung xem xét, đánh giá tính khả thi của văn bản quy định chi tiết

Tính khả thi của văn bản quy định chi tiết được xem xét các nội dung cơ bản:

- Sự phù hợp của các quy định với điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, truyền thống văn hóa và phong tục tập quán; theo đó cần xem xét, đánh giá sự phù hợp của các cơ chế, chính sách quy định trong văn bản quy định chi tiết đối với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, phong tục tập quán, ý thức chấp nhận của người dân và các điều kiện thực tiễn thi hành các quy định đó;

+ Sự phù hợp của các quy định của văn bản quy định chi tiết với các điều kiện thực tế về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, nguồn tài chính để tổ chức đưa các quy định đó đi vào cuộc sống;

+ Sự hợp lý của các biện pháp giải quyết vấn đề và chế tài xử lý: sự toàn diện của các biện pháp, sự tương xứng, hợp lý của các chế tài trong văn bản quy định chi tiết so với yêu cầu giải quyết vấn đề; mức độ đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, sự hài hòa về lợi ích giữa các chủ thể;

+ Sự rõ ràng của các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức và trình tự, thủ tục thực hiện. Các quy định của văn bản quy định chi tiết phải phù hợp với chủ trương cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân;

+ Sự rõ ràng, cụ thể của các quy định để bảo đảm dễ hiểu và được áp dụng một cách thống nhất, thuận tiện khi thực hiện và áp dụng.

Căn cứ kết quả xem xét, đánh giá, cơ quan chuyên môn phát hiện văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, đánh giá nguyên nhân, kiến nghị hình thức xử lý, gửi về cơ quan tư pháp để tổng hợp. Cơ quan tư pháp lập danh mục các văn bản quy định chi tiết có nội dung không bảo đảm tính khả thi hoặc có khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cùng cấp xem xét sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

1.5. Thẩm quyền trách nhiệm theo dõi tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết ở địa phương

- UBND các cấp theo dõi tình hình xây dựng ban hành văn bản quy định chi tiết trong phạm vi quản lý ở địa phương;

- Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu, làm đầu mối giúp UBND cấp tỉnh theo dõi tình hình xây dựng ban hành văn bản quy định chi tiết trong phạm vi quản lý ở địa phương. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin báo cáo tình hình tiến độ xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết cho Sở Tư pháp để theo dõi tổng hợp, báo cáo chung.

1.6. Nguồn để cơ quan theo dõi tình hình thi hành pháp luật thu thập thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết

Người làm công tác theo dõi tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết cần thu thập, xử lý, phân tích đánh giá các thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết từ các nguồn sau:

- Trực tiếp từ kết quả hoạt động rà soát lập danh mục văn bản quy định chi tiết, tham gia quá trình nghiên cứu xây dựng, ban hành văn bản.

- Thông tin từ các cơ quan, đơn vị, cán bộ công chức trực tiếp làm đầu mỗi thực hiện theo dõi tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết hoặc trực tiếp tham gia vào quá trình tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết.

- Kết quả hoạt động rà soát, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Phản ánh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, các phương tiện thông tin đại chúng và dư luận xã hội.

- Thông tin từ các văn bản góp ý, đánh giá tác động kiểm soát thủ tục hành chính, thẩm định, thẩm tra, báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý các báo cáo về tình hình hình triển khai thi hành pháp luật,...

Như vậy, cơ quan theo dõi có thể thu thập thông tin về tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân qua phương tiện thông tin đại chúng... Tuy nhiên, thông tin về tiến độ, tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết chủ yếu được thu thập từ cơ quan có trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản. Việc thu thập thông tin từ cơ quan này sẽ bảo đảm tính kịp thời và độ tin cậy cao hơn.

1.7. Nội dung xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật

Nội dung xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật được quy định tại Điều 9 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và được quy định chi tiết tại Điều 4 Thông tư số 14/2014/TT-BTP, bao gồm:

- ***Tính kịp thời, đầy đủ, phù hợp và hiệu quả của hoạt động tập huấn, phổ biến pháp luật:*** xác định nhu cầu tập huấn, phổ biến pháp luật đối với từng lĩnh vực và đối tượng cụ thể, đối chiếu với các hoạt động, nội dung, hình thức, đối tượng tập huấn, phổ biến pháp luật đã được thực hiện, đánh giá tính đầy đủ, kịp thời, phù hợp của hoạt động tập huấn, phổ biến pháp luật, tác động của công tác tập huấn, phổ biến pháp luật đến ý thức tuân thủ và mức độ nâng cao nhận thức pháp luật của các cơ quan, tổ chức, công dân, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, tập huấn pháp luật, gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp;

- ***Tính phù hợp của tổ chức bộ máy, mức độ đáp ứng về nguồn nhân lực cho thi hành pháp luật:*** xác định nhu cầu về tổ chức bộ máy, số lượng, tiêu

chuẩn cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đối chiếu với tình hình thực tế, đánh giá về sự phù hợp của tổ chức bộ máy, mức độ đáp ứng về nguồn nhân lực, kiến nghị việc bảo đảm về tổ chức, biên chế và nguồn nhân lực, gửi cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ cùng cấp để tổng hợp, xử lý, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung;

- **Mức độ đáp ứng về kinh phí, cơ sở vật chất bảo đảm cho thi hành pháp luật:** xác định nhu cầu về kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của công tác thi hành pháp luật, đối chiếu với thực trạng bảo đảm, đánh giá về mức độ đáp ứng của việc bảo đảm, kiến nghị việc bảo đảm kinh phí, trang thiết bị và cơ sở vật chất, gửi cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp để tổng hợp, xử lý, đồng thời gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp chung.

Cơ quan tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan phụ trách công tác tổ chức cán bộ và cơ quan phụ trách công tác tài chính cùng cấp tổng hợp, phân tích, xem xét các nội dung trên báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

1.8. Nội dung xem xét, đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật

Nội dung xem xét, đánh giá về tình hình tuân thủ pháp luật được quy định tại Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và được quy định chi tiết tại Điều 5 Thông tư số 14/2014/NĐ-CP, bao gồm:

- **Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền:** trách nhiệm của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền là thi hành các quy định của pháp luật một cách đầy đủ, kịp thời. Việc thi hành pháp luật một cách chậm trễ và không đầy đủ của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền trong nhiều trường hợp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của người dân. Để đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ của việc thi hành pháp luật, chủ thể theo dõi thi hành pháp luật cần tìm ra những quy định, những vụ việc cụ thể không được các cơ quan nhà nước và có thẩm quyền thi hành một cách kịp thời, đầy đủ, tìm ra nguyên nhân và kiến nghị các biện pháp khắc phục.

- **Tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền:** cơ quan chuyên môn phát hiện, lập danh mục các quy định cụ thể trong văn bản

quy phạm pháp luật chưa được cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền thi hành kịp thời, đầy đủ, hướng dẫn chưa chính xác hoặc thiếu thống nhất; các quyết định áp dụng pháp luật do cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền ban hành có vi phạm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, không bảo đảm tính chính xác; các vi phạm pháp luật phổ biến trong từng lĩnh vực cụ thể.

Để đánh giá tình hình áp dụng pháp luật, các chủ thể theo dõi thi hành pháp luật cần thu thập các thông tin về việc ban hành các quyết định áp dụng pháp luật, trong đó cần chỉ ra cụ thể các quyết định của các cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền có vi phạm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, các quyết định không bảo đảm tính chính xác theo quy định; đặc biệt các quyết định áp dụng pháp luật không đảm bảo quyền lợi của người dân, gây bức xúc trong dư luận xã hội.

- Mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

Tình hình tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, công dân có thể được xem xét, đánh giá thông qua nhiều tiêu chí và yếu tố khác nhau, song việc đánh giá tình hình tuân thủ pháp luật rõ ràng, cụ thể và chính xác nhất là thông qua việc xem xét, đánh giá về tình hình vi phạm pháp luật. Trách nhiệm của chủ thể thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật là phải nắm bắt được các thông tin, số liệu về tình hình vi phạm pháp luật, mức độ vi phạm, các loại hành vi vi phạm pháp luật diễn hình nổi lên trong từng thời kỳ, tìm ra nguyên nhân của tình hình vi phạm, từ đó đưa ra kiến nghị về các giải pháp hạn chế vi phạm pháp luật.

Theo quy định hiện hành, cơ quan chuyên môn thực hiện đánh giá nguyên nhân của tình hình vi phạm; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp để kịp thời tổ chức thi hành văn bản pháp luật đã có hiệu lực; xử lý các vi phạm nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn và áp dụng pháp luật; sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, gửi cơ quan tư pháp cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

Cơ quan tư pháp phân tích, xem xét, tổng hợp các kiến nghị, báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý. Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo dõi phân tích, xem xét các nội dung trên báo cáo UBND cùng cấp xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý.

1.9. Nội dung xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại Điều 10a Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và Thông tư số 04/2021/TT-BTP thì nội dung nội dung xem xét đánh giá tình hình thi hành pháp luật được thực hiện như sau:

- Trên cơ sở kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, UBND các cấp có trách nhiệm xem xét, đánh giá tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước.

- Trên cơ sở đánh giá về tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản QPPL; tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; tình hình tuân thủ pháp luật, UBND các cấp có trách nhiệm xem xét, đánh giá tác động tích cực, tác động tiêu cực của việc thi hành các quy định của pháp luật đối với đời sống kinh tế, xã hội.

2. Hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật

2.1. Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật

UBND các cấp tổng hợp thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật từ báo cáo của các cơ quan nhà nước theo các nội dung:

- Số lượng, hình thức và tên văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; số lượng, hình thức và tên văn bản ban hành chậm tiến độ và lý do chậm tiến độ; số lượng văn bản không thống nhất, không đồng bộ và tính khả thi không cao;

- Nội dung, hình thức tập huấn, phổ biến pháp luật đã được thực hiện; thực trạng về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, các điều kiện về kinh phí và cơ sở vật chất bảo đảm cho thi hành pháp luật;

- Tình hình hướng dẫn áp dụng pháp luật, tình hình áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền;

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật.

* UBND các cấp thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp; tổ chức, cá nhân có thể trực tiếp cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật hoặc qua trang thông tin điện tử của UBND các cấp; thông tin đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng và thông tin do tổ chức cá nhân cung cấp phải được kiểm tra, đối chiếu trước khi sử dụng để đánh giá tình hình thi hành pháp luật.

2.2. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2.2.1. Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước về theo dõi thi hành pháp luật ban hành, thể hiện nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm. Trong đó, quy định về mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi hoạt động, tiến độ triển khai, thời gian hoàn thành và trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong việc triển khai các hoạt động theo dõi, đánh giá theo yêu cầu của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

2.2.2. Thẩm quyền xây dựng ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại Điều 3 thông tư số 04/2021/TT-BTP và Điều 5 Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND:

- Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương trước ngày 30 tháng 01 của năm kế hoạch, gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

- Căn cứ kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND cấp trên trực tiếp và thực tiễn thi hành pháp luật, UBND cấp huyện, UBND cấp xã ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương theo thời hạn quy định tại Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND cấp trên trực tiếp, gửi về Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để theo dõi tổng hợp.

- Căn cứ Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm của tỉnh, tình hình thực tế tại đơn vị hoặc theo văn bản chỉ đạo của ngành chuyên môn, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý theo thời hạn được quy định tại Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND tỉnh và gửi kế hoạch về UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) để theo dõi, tổng hợp.

2.2.3. Những nội dung chủ yếu của kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 04/2021/TT-BTP thì kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Mục đích, yêu cầu;
- Lĩnh vực pháp luật theo dõi, đánh giá;
- Các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật và tiến độ thực hiện;
- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện kế hoạch;
- Kinh phí thực hiện kế hoạch.

2.2.4. Căn cứ để xác định lĩnh vực trọng tâm theo dõi trong kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của địa phương

Căn cứ kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành; kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh và thực tiễn thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương.

2.3. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

2.3.1. Mục đích kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật là một hoạt động hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, đồng thời lại là hoạt động kiểm soát hoạt động hành chính. Theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2020/NĐ-CP, Thông tư số 04/2021/TT-BTP, hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật là một nội dung quan trọng của hoạt động theo dõi thi hành pháp luật và được thực hiện trong phạm vi trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật được quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP nhằm kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong thi hành pháp luật và khiếm khuyết, bất cập của hệ thống pháp luật.

Nội dung kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:

- Nội dung kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP.

- Nội dung kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm của bộ, ngành, địa phương tập trung vào việc xem xét, đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật; tình hình tuân thủ pháp luật.

Như vậy, mục đích kiểm tra tình hình thi hành pháp luật nhằm phát hiện khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong thi hành pháp luật; phát hiện khiếm khuyết,

bất cập cụ thể của hệ thống pháp luật; tìm ra nguyên nhân cụ thể của khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong thi hành pháp luật và kiến nghị với người đứng đầu cơ quan đã ra quyết định kiểm tra các giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc, hạn chế trong thi hành pháp luật. Trong đó làm rõ trách nhiệm của cơ quan thi hành pháp luật, trách nhiệm của người có liên quan. Nhìn trên bình diện tổng thể, mục đích cuối cùng của kiểm tra tình hình thi hành pháp luật cũng là mục đích của theo dõi thi hành pháp luật, đó là bảo đảm cho pháp luật được tổ chức thi hành nghiêm minh, kịp thời; bảo đảm toàn bộ hoạt động thi hành pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật; kịp thời phát hiện các sai sót, vi phạm trong tổ chức thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật, các khiếm khuyết, hạn chế của quy định pháp luật, từ đó có các giải pháp xử lý nhằm phát huy hiệu lực, hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.

2.3.2. Chủ thể kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

Chủ thể kiểm tra tình hình thi hành pháp luật là các chủ thể theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi trách nhiệm được quy định tại Điều 5 của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Điều 4 Thông tư số 14/2014/TT-BTP. Theo đó:

- Căn cứ vào Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, lĩnh vực được phân công của cơ quan thuộc Chính phủ.

- UBND các cấp kiểm tra việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp, UBND cấp dưới trực tiếp; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý ở địa phương.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện tham mưu, giúp UBND cùng cấp kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý ở địa phương.

2.3.3. Trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

Tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP có quy định: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của cơ quan tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật*” và quy định khoản 3 Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BTP có thể hiểu quy trình kiểm tra tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo các bước giống như hoạt động kiểm tra hành chính nói chung.

- Căn cứ vào Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp thành lập các đoàn kiểm tra.

- Quyết định thành lập đoàn kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: ngày, tháng, năm ban hành quyết định; căn cứ ban hành quyết định; đối tượng kiểm tra; nội dung kiểm tra; họ, tên, chức vụ của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và các thành viên; quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra; quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra.

- Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi quyết định được ban hành hoặc phải giao trực tiếp cho đối tượng được kiểm tra ngay khi tiến hành hoạt động kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra các nội dung theo quy định tại quyết định thành lập đoàn kiểm tra, trường hợp cần thiết có thể kiểm tra thực tế, xác minh các thông tin, tài liệu, kết quả tình hình thi hành pháp luật để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra.

- Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải có văn bản thông báo kết luận kiểm tra gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

- Kết luận kiểm tra phải có các nội dung cơ bản sau đây: nhận xét, đánh giá về những kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại hạn chế

trong thi hành pháp luật; kiến nghị thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; kiến nghị việc xem xét, xử lý trách nhiệm đối với sai phạm (nếu có) của cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền thi hành pháp luật.

Như vậy, đối với những khiếm khuyết, bất cập của pháp luật, Đoàn kiểm tra báo cáo để người đứng đầu cơ quan có văn bản chỉ đạo cơ quan có liên quan nghiên cứu xây dựng văn bản để ban hành nhằm khắc phục bất cập, khiếm khuyết trong các văn bản do mình ban hành hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về bất cập, khiếm khuyết trong văn bản do cơ quan đó ban hành. Đối với những khó khăn ảnh hưởng tới các điều kiện bảo đảm thi hành pháp luật như kinh phí, tổ chức, biên chế, nghiệp vụ..., đoàn kiểm tra kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tập huấn, phổ biến pháp luật; bảo đảm về tổ chức, biên chế, kinh phí và các điều kiện khác cho thi hành pháp luật. Đối với những sai phạm được phát hiện trong quá trình kiểm tra tình hình thi hành pháp luật, Đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra xem xét, chỉ đạo hướng xử lý.

Để thực hiện tốt công tác xử lý kết quả kiểm tra tình hình thi hành pháp luật, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định kiểm tra về tình hình thực hiện các biện pháp khắc phục những hạn chế, tồn tại, xử lý hành vi vi phạm trong việc thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2.4. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

2.4.1. Mục đích điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật là phương pháp thu thập thông tin về các hiện tượng và quá trình thực hiện pháp luật trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể, qua đó phân tích thực trạng thi hành pháp luật, giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm bắt dư luận, tiếp nhận ý kiến, sáng kiến của các đối tượng được điều tra, từ đó đánh giá hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật đã ban hành và đề xuất giải pháp xây dựng và hoàn thiện pháp luật, giải pháp thực thi pháp luật.

Mục đích điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật là tìm hiểu, đánh giá thực trạng hoạt động thi hành pháp luật trong một hoặc một vài lĩnh vực cụ thể tại một hoặc một số địa bàn từ phía cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, và người dân. Mục tiêu cụ thể là:

- Thu thập thông tin từ phương pháp điều tra, khảo sát để trên cơ sở đó phân tích thông tin, dữ liệu và đưa ra những nhận định về thực trạng tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực một vài lĩnh vực cụ thể tại một/một số địa bàn;
- Góp phần nâng cao hiệu quả thi hành tại một/một số địa bàn được điều tra, khảo sát nói riêng và từ đó nhân rộng ra phạm vi toàn quốc nói chung;
- Góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực lựa chọn điều tra, khảo sát.

2.4.2. Căn cứ tiến hành hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư số 04/2021/TT-BTP, căn cứ để tiến hành hoạt động điều tra, khảo sát trong theo dõi tình hình thi hành pháp luật gồm có: Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật, khi có những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành; theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

Việc điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật cần bảo đảm những yêu cầu sau đây:

- Hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật phải phù hợp với kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật (về nội dung, phạm vi không gian, thời gian) và quy định của pháp luật (chức năng, nhiệm vụ, quy định tài chính; các nguyên tắc theo dõi tình hình thi hành pháp luật được quy định trong Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 04/2021/TT-BTP);
- Thông tin, dữ liệu được thu thập sát thực nhất, không trùng lặp, chồng chéo với thông tin từ các hoạt động khác (yêu cầu báo cáo, đề nghị cung cấp, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thông tin thu thập qua các kênh khác);
- Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật cần phối hợp và huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân;
- Kế hoạch điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật cần xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc triển khai thực hiện công việc được giao trên nguyên tắc thực sự tiết kiệm, hiệu quả;

- Hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật đòi hỏi kết hợp giữa kỹ năng nghiên cứu, đánh giá quy định pháp luật cụ thể với kỹ năng thống kê, phân tích số liệu, phân tích kinh tế.

2.4.3. Đối tượng, nội dung chủ yếu được điều tra, khảo sát

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP, đối tượng chủ yếu được điều tra, khảo sát gồm:

+ Tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp đến việc thi hành pháp luật trong lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát;

+ Các chuyên gia, nhà khoa học am hiểu về lĩnh vực được lựa chọn điều tra, khảo sát.

- Nội dung điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành điều tra, khảo sát về ba vấn đề: tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết; tình hình bảo đảm các điều kiện cho thi hành pháp luật và tình hình tuân thủ pháp luật.

2.4.4. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ khảo sát

Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BTP thì: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp thực hiện điều tra khảo sát thông qua phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác.

2.5. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật

Thông tin về tình hình thi hành pháp luật tự bản thân nó không có giá trị nếu chỉ dừng ở mức độ tìm kiếm, thu thập thông tin mà không có quy trình xử lý để sử dụng thông tin đó phục vụ yêu cầu nhiệm vụ. Việc xử lý các thông tin thu được trong quá trình theo dõi thi hành pháp luật thường hướng tới mục đích của hoạt động này là nhằm xem xét, đánh giá thực trạng thi hành pháp luật, kiến nghị thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật nêu tại Điều 3 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP. Trên thực tế, thi hành pháp luật do nhiều cơ quan tiến hành với nhiều biện pháp khác nhau, hiệu quả thi hành pháp luật phụ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan, khách quan. Vì vậy nội dung xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật rất đa dạng. Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP chỉ quy định các nội dung cốt yếu trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Theo đó, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

là việc các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện các biện pháp phù hợp nhằm khắc phục các bất cập của tình hình thi hành pháp luật, của hệ thống pháp luật, góp phần bảo đảm cho pháp luật được thi hành nghiêm minh, hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện.

2.5.1. Phương thức xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật

Trong hoạt động xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có thể căn cứ vào thẩm quyền do pháp luật quy định mà lựa chọn các phương thức xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật. Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, có **02** phương thức xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật mà cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có thể thực hiện, đó là:

- Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: là việc cơ quan theo dõi thi hành pháp luật, trên cơ sở kết quả theo dõi sẽ tự mình thực hiện một hoặc nhiều biện pháp được quy định tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền còn có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, vì tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP quy định: *“Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ”*.

- Kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: đây là phương thức áp dụng trong trường hợp các biện pháp xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật nêu tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan tổ chức việc theo dõi thi hành pháp luật mà phải thực hiện việc kiến nghị cấp có thẩm quyền để xử lý kết quả theo dõi trên. Kiến nghị xử lý chủ yếu được thực hiện đối với việc: Ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật; sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật. Mặc dù Nghị định số 59/2012/NĐ-CP không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, nhưng các kiến nghị này được thực hiện theo trình tự, thủ tục hành chính bình thường, theo đó: UBND

cấp dưới kiến nghị UBND cấp trên trực tiếp; UBND cấp tỉnh kiến nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ; Bộ, cơ quan ngang Bộ kiến nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực. Việc kiến nghị đối với văn bản do Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội ban hành được thực hiện theo pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản kiến nghị cần được gửi cho cơ quan tư pháp thuộc UBND, tổ chức pháp chế thuộc Bộ, ngành là cơ quan chủ trì tham mưu về theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Đối với kiến nghị gửi Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thì cần gửi Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong cả nước để theo dõi chung.

2.5.2. Các biện pháp xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật

- Ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật

Theo quy định tại Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, Văn bản quy phạm pháp luật phải được quy định, cụ thể để khi có hiệu lực thì thi hành được ngay. Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết. Điều 83 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 quy định về trách nhiệm triển khai xây dựng văn bản quy định chi tiết như sau:

+ Bộ Tư pháp theo dõi, đôn đốc việc ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; định kỳ hằng quý và hằng năm báo cáo Chính phủ.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng, ban hành văn bản theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước trong danh mục văn bản quy định chi tiết; định kỳ hằng quý và hằng năm báo cáo tiến độ, tình hình ban hành văn bản quy định, chi tiết với Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp báo cáo Chính phủ.

Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) đã quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm triển khai xây dựng

văn bản quy định chi tiết như trách nhiệm đề xuất và lập danh mục văn bản quy định chi tiết (*Điều 28 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP*), theo đó các Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung được giao quy định chi tiết có trách nhiệm lập và gửi danh mục văn bản quy định chi tiết đến Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh mục văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. Về trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc xây dựng văn bản quy định chi tiết (*Điều 29 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP*) quy định cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết có trách nhiệm “*Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo quyết định ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*”, khoản 2, 3 Điều 29 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP cũng quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan tư pháp ở Trung ương và địa phương. Theo đó, Bộ Tư pháp có trách nhiệm: theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết; hằng quý, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

Trách nhiệm của Sở Tư pháp: theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết; hằng quý, báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

- *Thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tập huấn, phổ biến pháp luật; bảo đảm về tổ chức, biên chế, kinh phí và các điều kiện khác cho thi hành pháp luật*

Thực tế tổ chức thi hành pháp luật ở nước ta cho thấy, công tác tập huấn, phổ biến văn bản pháp luật, nhất là văn bản mới được ban hành có vai trò rất quan trọng, nhằm hướng dẫn cán bộ, nhân dân thực hiện các quy định pháp luật

một cách chính xác, thống nhất. Việc tập huấn cho cán bộ, công chức có trách nhiệm thi hành pháp luật có thể tiến hành bằng nhiều hình thức như tổ chức hội nghị quán triệt, mở lớp bồi dưỡng, biên soạn tài liệu, kiểm tra sự hiểu biết của cán bộ, công chức về lĩnh vực pháp luật mà họ phụ trách, v. v...

Đối với nhân dân, các hình thức phổ biến pháp luật chủ yếu được quy định tại Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, cụ thể là:

- + Hợp báo, thông cáo báo chí.

- + Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật.

- + Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa- nô, áp- phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư.

- + Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật.

- + Thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở.

- + Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở.

- + Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- + Các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đem lại hiệu quả.

Cũng cần lưu ý là pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật có quy định cụ thể các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật chủ yếu cho từng đối tượng đặc thù. Vì vậy, ngoài các biện pháp phổ biến pháp luật nói chung đã được quy định tại Điều 11 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, cần thực hiện các biện pháp phổ biến pháp luật cho các đối tượng đặc thù.

Bảo đảm về tổ chức, biên chế, kinh phí cho thi hành pháp luật luôn là vấn đề khó khăn đối với nhiều cơ quan. Về xây dựng tổ chức để thi hành pháp luật,

thông thường văn bản của Chính phủ giao Bộ Nội vụ hướng dẫn. Việc thành lập tổ chức cũng là một nội dung của thi hành pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế do khó khăn về biên chế, nhân sự cán bộ mà hoạt động này thường được tiến hành chậm trễ, nơi trước, nơi sau, nơi chuyên trách, nơi kiêm nhiệm.

Về biên chế, đối với những lĩnh vực pháp luật quan trọng, tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, khối lượng công việc phải giải quyết nhiều thì nhất thiết cần có cán bộ, công chức chuyên trách. Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật cần xác định được vấn đề đó để xử lý.

Kinh phí cho thi hành pháp luật bao gồm cả kinh phí cho sự vận hành của bộ máy thi hành pháp luật và kinh phí để triển khai quy định của pháp luật trên thực tế, nhất là những khoản chi bắt buộc cho các đối tượng được thụ hưởng.

- Kịp thời tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực

Có thể nói, kịp thời tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực là một trong những bất cập lớn nhất trong thi hành pháp luật hiện nay. Nguyên nhân có thể là do văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ, kịp thời, do chờ đợi sự chỉ đạo của cơ quan cấp trên, do thiếu cán bộ, do nhận thức... Nhưng đây là tình hình rất không bình thường, làm hạn chế hiệu lực của pháp luật, giảm sút niềm tin vào pháp luật, nhất là trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền. Vì vậy, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật cần tìm ra nguyên nhân cụ thể cản trở, làm chậm trễ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực. Từ đó có giải pháp khắc phục, kịp thời thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên thực tế.

Hiện nay, theo quy định tại Điều 183 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực tập trung vào việc thực hiện các nhiệm vụ sau: xây dựng kế hoạch tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, biện pháp trong văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có); tập huấn văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức; bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; báo cáo việc tổ chức triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật và kiến nghị, xử lý vướng mắc trong việc tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- *Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật và trong áp dụng pháp luật*

Khi phát hiện có sự không chính xác, thống nhất trong hướng dẫn, áp dụng quy định pháp luật thì cơ quan theo dõi tình hình thi hành pháp luật cần kịp thời có biện pháp chấn chỉnh.

+ Về thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn áp dụng pháp luật

Công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật thường do các cơ quan chuyên môn như Tổng cục, Cục, Chi cục, Sở quản lý chuyên ngành thực hiện. Việc hướng dẫn áp dụng pháp luật không chính xác là làm sai lệch quy định pháp luật được hướng dẫn. Hướng dẫn áp dụng pháp luật không thống nhất là cùng một quy định pháp luật nhưng hướng dẫn áp dụng cho mỗi đối tượng một khác, mỗi lúc một khác, mỗi nơi một khác.

Văn bản hướng dẫn thường được ban hành dưới hình thức công văn do cơ quan hướng dẫn phát hành. Cũng có thể đó là sự chỉ đạo bằng lời nói. Văn bản hướng dẫn, sự chỉ đạo bằng lời nói có thể là hướng dẫn chung cho nhiều đối tượng áp dụng và cũng có thể chỉ cho một đối tượng khi có vụ việc cụ thể.

Các biện pháp khắc phục tình trạng này là hủy bỏ văn bản hướng dẫn sai, cải chính sự chỉ đạo bằng lời nói. Nếu cần thiết thì ban hành văn bản hướng dẫn mới bảo đảm sự chính xác, thống nhất.

+ Về thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm tính chính xác, thống nhất trong áp dụng pháp luật

Áp dụng pháp luật không chính xác có thể xảy ra trong các trường hợp: Lựa chọn quy định pháp luật để áp dụng không đúng đối với tình huống thực tế; lựa chọn quy định pháp luật đã hết hiệu lực tại thời điểm xảy ra tình huống thực tế; áp dụng sai đối tượng; áp dụng sai lệch so với quy định pháp luật; áp dụng sai thẩm quyền so với quy định pháp luật.

Việc áp dụng pháp luật thường được thực hiện bằng quyết định hành chính đơn hành như xử phạt VPHC, giải quyết khiếu nại, cấp các loại giấy phép, thu hồi đất, đền bù để giải phóng mặt bằng, v. v. . .

Áp dụng pháp luật không thống nhất cũng như hướng dẫn áp dụng pháp luật không thống nhất đó là sự thiếu nhất quán theo đối tượng, thời gian, không gian.

Biện pháp khắc phục đối với áp dụng pháp luật không chính xác, thống nhất là hủy bỏ quyết định đã ban hành, ban hành quyết định mới cho chính xác, thống nhất.

Đương nhiên vấn đề trách nhiệm của người ban hành quyết định không chính xác, thống nhất sẽ được đặt ra. Nhưng đó là hoạt động quản lý khác của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp tiến hành, không thuộc nội dung theo dõi thi hành pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật

Việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu được thực hiện khi phát hiện có khiếm khuyết, bất cập cụ thể của hệ thống pháp luật nhằm khắc phục sự chông chéo, mâu thuẫn, sơ hở của các quy định pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; bổ sung quy định còn thiếu hoặc sửa đổi quy định không phù hợp với thực tế.

Theo quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện nay gồm có 15 loại văn bản, từ Hiến pháp cho đến các đạo luật, bộ luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, thông tư, quyết định... do các cơ quan có thẩm quyền ban hành như: Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, UBND các cấp....

Vì vậy, khi thực hiện biện pháp sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cần căn cứ vào thẩm quyền quy định tại Chương II Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 để thực hiện.

- Thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành và địa phương quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, có thể thấy những biện pháp xử lý khác là những biện pháp thuộc thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp, nhằm bảo đảm thực hiện mục đích của theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Các “*biện pháp khác*” có thể là tiến hành xử lý trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cá nhân có sai phạm hoặc ban hành văn bản đề nghị thực hiện các biện pháp xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; văn bản kiến nghị lên cấp trên của cơ quan nhà nước có trách nhiệm xử lý kiến nghị trong hoạt động kiểm tra

về tình hình thi hành pháp luật; văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật.

2.5.3. Trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của các cơ quan trong xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật như sau:

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc kịp thời xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong báo cáo hằng năm gửi Bộ Tư pháp.

- Chậm nhất sau 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật phải báo cáo bằng văn bản về tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp nhằm khắc phục hạn chế, tồn tại và xử lý hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Đối với các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm do Bộ Tư pháp gửi Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị này gửi Bộ Tư pháp trong quý I năm sau kỳ báo cáo.

- Trong trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật hoặc quyết định áp dụng pháp luật chưa bảo đảm tính chính xác, vi phạm quy định pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các cấp phải ban hành văn bản yêu cầu cơ quan, tổ chức,

cá nhân có thẩm quyền kịp thời đính chính, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, ban hành mới văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các cấp có quy định trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các cấp phải kịp thời xử lý văn bản trái pháp luật theo thẩm quyền được quy định tại Điều 118, Điều 119 và Điều 120 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2.6. Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật

2.6.1. Chủ thể xây dựng báo cáo theo dõi thi hành pháp luật

Theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP thì chế độ báo cáo trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được áp dụng đối với Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp.

Trong đó:

- Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi cả nước chậm nhất vào ngày 25/12 của kỳ báo cáo (*khoản 5 Điều 15 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*);

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành và địa phương chậm nhất vào ngày 10/12 của kỳ báo cáo (*khoản 6 Điều 16 và khoản 5 Điều 17 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP*);

- UBND cấp huyện, xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp trên trực tiếp (cơ quan tư pháp tham mưu).

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo ngành, lĩnh vực yêu cầu cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tư pháp).

2.6.2. Phân loại báo cáo theo dõi thi hành pháp luật

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 04/2021/TT-BTP, thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp báo cáo tình hình thi hành pháp luật trong các trường hợp sau đây:

- Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật định kỳ hằng năm;
- Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật.

- Báo cáo đột xuất, báo cáo theo chuyên đề về tình hình thi hành pháp luật.

Như vậy, có thể phân loại báo cáo theo dõi thi hành pháp luật như sau:

- + Báo cáo định kỳ hằng năm: đây là báo cáo tổng hợp của các cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP có trách nhiệm báo cáo với cơ quan cấp trên về tiến độ, kết quả việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về theo dõi thi hành pháp luật trong một năm.

- + Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật: đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm do Bộ Tư pháp gửi Thủ tướng Chính phủ.

- + Báo cáo đột xuất: đây là báo cáo khi phát hiện những vướng mắc, bất cập của các quy định pháp luật hoặc thấy cần thiết phải áp dụng các biện pháp nhằm kịp thời ngăn chặn những thiệt hại có thể xảy ra cho đời sống xã hội; báo cáo về kết quả xử lý các kiến nghị theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- + Báo cáo chuyên đề: đây là báo cáo phục vụ chủ yếu cho công tác theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương trên cơ sở kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cơ quan lập báo cáo có trách nhiệm xây dựng báo cáo trong phạm vi trách nhiệm quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn của mình và gửi về cơ quan nhà nước cấp trên để tổng hợp, xây dựng báo cáo chung.

2.6.3. Hình thức báo cáo và phương thức gửi, nhận báo cáo

Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật được thể hiện bằng một trong các hình thức sau: báo cáo bằng văn bản (là bản có chữ ký, họ tên của Thủ trưởng cơ quan báo cáo và đóng dấu phát hành theo quy định) và gửi kèm theo tệp dữ liệu điện tử. Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo bằng văn bản điện tử có chữ ký số.

Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp;
- Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- Gửi qua fax;
- Gửi qua hệ thống thư điện tử dưới dạng tệp ảnh (định dạng PDF) hoặc văn bản điện tử có ký số;
- Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

2.6.4. Phương pháp xây dựng báo cáo theo dõi thi hành pháp luật

- Xác định kỳ báo cáo, thời gian lấy số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo theo dõi thi hành pháp luật:

Tùy theo mục đích yêu cầu của bản báo cáo, báo cáo định kỳ hằng năm, quý, tháng hay báo cáo chuyên đề mà người xây dựng báo cáo xác định thời điểm lấy số liệu báo cáo. Báo cáo trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật được xây dựng định kỳ hằng năm, báo cáo chuyên đề hoặc báo cáo đột xuất.

Thời gian lấy số liệu của báo cáo và thời hạn gửi báo cáo định kỳ hằng năm của U được thực hiện như sau: thời gian chốt số liệu báo cáo trong chế độ báo cáo tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo. Thời hạn gửi báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 25/12 của kỳ báo cáo. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh báo cáo về Bộ Tư pháp trước ngày 10/12 của kỳ báo cáo; thời gian chốt số liệu báo cáo từ 01/12 của năm trước báo cáo đến 30/11 của kỳ báo cáo; UBND tỉnh quy định thời hạn gửi báo cáo phù hợp khi ban hành chế độ báo cáo định kỳ.

2.6.5. Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật; báo cáo tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản QPPL được thực hiện theo phụ lục I, II mẫu đề cương báo cáo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2021/TT-BTP.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA UBND CÁC CẤP TRONG THEO DÕI THI HÀNH PHÁP LUẬT

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật

Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định UBND các cấp có trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật. Đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật, trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật được quy định tập trung tại Điều 17 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, theo đó UBND các cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương. Cụ thể là:

- Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp, UBND cấp dưới trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương;

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của UBND;

- Bảo đảm các điều kiện cho việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

- Hằng năm, UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trước ngày 10/12;

- UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp trên trực tiếp: Tại Nghị định 59/2012/NĐ-CP không quy định cụ thể thời điểm gửi báo cáo của UBND cấp huyện, cấp xã và cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh. Theo đó, khoản 5 Điều 17 Nghị định 59/2012/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) quy định “*UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện việc báo cáo về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp*”. Do đó, tại Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm của UBND tỉnh và văn bản đôn đốc báo cáo của Sở Tư pháp đã xác định: UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện trước ngày 02/12 năm báo cáo (Thông qua Phòng Tư pháp); Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh trước ngày 05/12 năm báo cáo (thông qua Sở Tư pháp).

* Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 01/12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30/11 của kỳ báo cáo

- Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP. Theo quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong

phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ. UBND cấp dưới có trách nhiệm xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu của UBND cấp trên trực tiếp.

2. Trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện theo dõi thi hành pháp luật

Trách nhiệm tham mưu, tổ chức thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho UBND các cấp quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 55/2011/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Theo đó, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được phân công. Tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh tham mưu, giúp người đứng đầu cơ quan chuyên môn theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Bên cạnh đó, Thông tư liên tịch số 07/2020/TT-BTP ngày 21/12/2020 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng Tư pháp thuộc UBND cấp huyện quy định Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác theo dõi thi hành pháp luật; Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về công tác theo dõi thi hành pháp luật

2.1. Về nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp và Phòng tư pháp, công chức Tư pháp – Hộ tịch trong công tác theo dõi thi hành pháp luật

- Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 07/2020/TT-BTP, Sở Tư pháp có nhiệm vụ và quyền hạn sau trong công tác theo dõi thi hành pháp luật: Xây dựng, trình UBND cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn; Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; kiến nghị với UBND cấp tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật

với UBND cấp tỉnh và Bộ Tư pháp; Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước UBND cấp tỉnh.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Tư pháp về công tác theo dõi thi hành pháp luật được quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 07/2020/TT-BTP, cụ thể: Xây dựng và trình UBND cấp huyện ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn; Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; Tổng hợp, đề xuất với UBND cấp huyện về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức Tư pháp - Hộ tịch, công chức chuyên môn cấp xã trong công tác theo dõi thi hành pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật, công chức Tư pháp - Hộ tịch có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

Công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã chủ trì, phối hợp với công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi quản lý ở địa phương.

Công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã tham mưu, giúp UBND cùng cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực được phân công.

2.2. Về nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức pháp chế ở chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/07/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế, đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật, tổ chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn như sau: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giúp Thủ trưởng cơ quan đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện pháp luật; chủ trì xây dựng báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật và kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong phạm vi

ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước ở địa phương trình Thủ trưởng cơ quan chuyên môn gửi Sở Tư pháp.

3. Phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo các nội dung sau đây:

- Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử;

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cung cấp thông tin, kiến nghị của nhân dân thông qua hoạt động giám sát tình hình thi hành pháp luật;

- Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và các Đoàn Luật sư cấp tỉnh cung cấp ý kiến, kiến nghị của các luật gia, luật sư về các vấn đề pháp lý liên quan đến tình hình thi hành pháp luật;

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các hội nghề nghiệp cung cấp ý kiến, kiến nghị của các doanh nghiệp, các hội viên về tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn, áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản pháp luật và các vấn đề có liên quan khác;

- Các cơ quan thông tin đại chúng cung cấp ý kiến phản ánh của dư luận xã hội về tình hình thi hành pháp luật.

PHẦN THỨ HAI

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. VIỆC XÁC ĐỊNH HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Xác định vi phạm hành chính

Xác định vi phạm hành chính là một trong những kỹ năng hết sức quan trọng khi tiến hành xử lý vi phạm hành chính. Việc xác định có hay không có hành vi vi phạm, tính chất, mức độ của hành vi vi phạm là căn cứ không thể thiếu để xử lý các vi phạm hành chính, giúp cho việc thực hiện các trình tự thủ tục và áp dụng các biện pháp xử lý được chính xác, đúng pháp luật.

1.1. Khái niệm vi phạm hành chính

Vi phạm hành chính là một loại vi phạm pháp luật.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật XLVPHC, vi phạm hành chính là *hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.*

Từ định nghĩa này, để nhận biết một hành vi có phải là vi phạm hành chính không cần dựa trên các dấu hiệu:

- Là hành vi của cá nhân, tổ chức:

+ Cá nhân: công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

+ Tổ chức là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật. Hành vi vi phạm hành chính do người đại diện, người được giao nhiệm vụ nhân danh tổ chức hoặc người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức là hành vi vi phạm của tổ chức mà không phải là hành vi vi phạm của cá nhân người đại diện, người được giao nhiệm vụ, người thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo, điều hành, phân công, chấp thuận của tổ chức.

Trong lĩnh vực đất đai, chủ thể vi phạm là những người sử dụng đất. Trong lĩnh vực hải quan, chủ thể vi phạm chủ yếu là các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu. Trong lĩnh vực thuế, chủ thể vi phạm chủ yếu cũng là các doanh nghiệp...

- Là hành vi vi phạm các quy định pháp luật trong các lĩnh vực cụ thể của quản lý nhà nước (làm trái, làm không đúng các quy định...) nhưng không phải là tội phạm (mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: được phân biệt thông qua tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm: căn cứ mức độ thiệt hại, giá trị tài sản, tính chất tái phạm của hành vi vi phạm).

- Có lỗi (cố ý hoặc vô ý): theo nguyên tắc có lỗi thì mới phải chịu trách nhiệm pháp lý.

- Hành vi đó phải được pháp luật quy định là bị xử phạt vi phạm hành chính (quy định chung trong Luật XLVPHC, quy định cụ thể trong Nghị định quy định về xử phạt trong từng lĩnh vực cụ thể và các văn bản hướng dẫn thi hành khác).

** Các loại vi phạm hành chính:*

Được quy định theo từng lĩnh vực cụ thể của quản lý nhà nước, thể hiện trong hệ thống các Nghị định quy định về xử phạt, xử lý vi phạm hành chính. Trong từng lĩnh vực đó, quy định các nhóm hành vi vi phạm và những hành vi vi phạm cụ thể.

1.2. Căn cứ pháp lý để xác định vi phạm hành chính

1.2.1 Nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật

Trong thời gian gần đây có sự thay đổi của các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Vì vậy, với tư cách chủ thể quản lý, chúng ta cần nắm vững nguyên tắc áp dụng pháp luật khi lựa chọn các văn bản pháp luật để xử lý các hành vi vi phạm hành chính.

- Chọn đúng văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật cần dùng cho trường hợp cần áp dụng.

- Đảm bảo tính hiệu lực của các văn bản pháp luật áp dụng (về không gian, thời gian, và đối tượng tác động). Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tuân thủ nguyên tắc áp dụng văn bản pháp luật quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

+ Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

+ Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định

+ Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới.

+ Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trong nước không được cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó, trừ Hiến pháp

1.2.2. Xác định vi phạm hành chính

Việc xác định vi phạm hành chính có thể được thực hiện ở nhiều thời điểm: ngay khi phát hiện dấu hiệu vi phạm, trong quá trình tiến hành xử lý vi phạm theo thủ tục hành chính, thậm chí khi đã có các quyết định xử lý nhưng cần phải xem xét, đánh giá lại sự việc trong quá trình giải quyết khiếu nại do có khiếu nại hoặc tham gia tranh tụng hành chính do bị kiện.

Trong từng sự việc cụ thể, để xác định một hành vi có phải là hành vi vi phạm hành chính không, cần thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Phân tích, đánh giá các tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của sự việc thực tế đã xảy ra

Người đang thi hành công vụ, cơ quan hành chính có thẩm quyền khi nhận được thông tin hoặc tự phát hiện thấy hành vi của cá nhân, tổ chức mà nghi ngờ là vi phạm cần đánh giá hành vi thực tế do cá nhân, tổ chức thực hiện là hành vi gì? diễn biến như thế nào? trong lĩnh vực nào? ...

Bước 2: Lựa chọn và áp dụng văn bản pháp luật, quy phạm pháp luật để đánh giá HVVP.

Để có cơ sở pháp lý xác định HVVP, cần tìm VBPL, tìm quy định pháp luật tương ứng mô tả hành vi vi phạm. Các văn bản pháp luật áp dụng bao gồm văn bản quy định chung cho tất cả các trường hợp xử lý vi phạm hành chính và các văn bản riêng cho từng lĩnh vực cụ thể. Trên cơ sở dự đoán hành vi đang có dấu hiệu vi phạm thuộc lĩnh vực nào để chọn Nghị định và văn bản pháp luật khác (nếu có) phù hợp.

Tiếp theo là đối chiếu hành vi thực tế với hành vi vi phạm được mô tả trong quy định của pháp luật (có thể trong 1 hoặc nhiều văn bản pháp luật), để khẳng định hành vi thực tế đó có phải là hành vi vi phạm được pháp luật quy định hay không; để đánh giá tính chất mức độ của hành vi vi phạm có thể phải đối chiếu thêm với quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với hành vi đó.

Một vấn đề cũng rất quan trọng là phải đánh giá xem hành vi vi phạm đó có thuộc thẩm quyền xử lý trong phạm vi công vụ không. Vì nhiều khi trong một vụ vi phạm, người vi phạm có nhiều hành vi vi phạm, các hành vi vi phạm lại thuộc nhiều lĩnh vực quản lý, thuộc thẩm quyền xử lý của nhiều chủ thể quản lý, được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật (Nghị định) khác nhau. Hoặc có thể chỉ có một hành vi nhưng nếu không nắm vững các quy định pháp luật, đánh giá không đúng tính chất của hành vi vi phạm sẽ dẫn đến nhầm lẫn lĩnh vực pháp luật điều chỉnh và xác định sai thẩm quyền.

Nếu đủ căn cứ khẳng định có hành vi vi phạm và hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền giải quyết (có thể là thẩm quyền lập biên bản hoặc thẩm quyền ra quyết định xử lý) thì lựa chọn tiếp các quy định pháp luật về thủ tục xử lý.

Bước 3: Lập biên bản vi phạm hành chính.

Khi đủ cơ sở để khẳng định hành vi là hành vi vi phạm, có căn cứ pháp lý áp dụng thì chủ thể có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính. Biên bản vi phạm chính là kết quả của áp dụng pháp luật cho một trường hợp cụ thể, chính thức ghi nhận sự tồn tại của một hành vi vi phạm pháp luật và căn cứ pháp lý để xác định hành vi đó.

Trong trường hợp xác định hành vi vi phạm khi giải quyết khiếu nại, khiếu kiện thì cần kiểm tra tính hợp pháp của biên bản vi phạm hành chính đã được lập trong quá trình xử lý vi phạm hành chính.

2. Kỹ năng lập biên bản vi phạm hành chính

Lập biên bản được áp dụng đối với hành vi VPHC mà pháp luật quy định có thể áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân từ 250.000 đồng trở lên và áp dụng

mức phạt tiền đối với tổ chức từ 500.000 đồng trở lên, áp dụng hình thức xử phạt đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc, tịch thu tang vật, phương tiện VPHC.... Trong trường hợp xử phạt quy định lập biên bản vi phạm hành chính là bắt buộc thì đây là một trong những căn cứ để ban hành quyết định xử phạt, đồng thời là một trong những căn cứ để khẳng định tính hợp pháp của quyết định xử phạt. Nếu biên bản vi phạm hành chính không hợp pháp (có thể không hợp pháp về hình thức hoặc nội dung) thì đó là một trong các căn cứ để khẳng định Quyết định xử phạt là trái pháp luật về trình tự thủ tục và căn cứ pháp lý.

Luật XLVPHC quy định khi phát hiện VPHC thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kip thời lập biên bản. Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ ở đây được hiểu bao gồm người có thẩm quyền XPVPHC và người đang thi hành công vụ.

Khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017*) quy định như sau:

“1. Người có thẩm quyền lập biên bản VPHC gồm người có thẩm quyền xử phạt, công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản. Các chức danh có thẩm quyền lập biên bản được quy định cụ thể tại các nghị định xử phạt VPHC trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản VPHC nhưng không có thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 1 Điều này chỉ có quyền lập biên bản về những vi phạm thuộc phạm vi thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về việc lập biên bản. Trường hợp vụ việc vi phạm vừa có hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, vừa có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt hoặc vượt quá thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, thì người đó vẫn phải tiến hành lập biên bản VPHC đối với tất cả các hành vi vi phạm và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật XLVPHC”.

Việc quy định rõ chức danh có thẩm quyền lập biên bản có ý nghĩa rất quan trọng để tránh sự lạm dụng, tùy tiện của các lực lượng chức năng khi tham gia XPVPHC, góp phần bảo đảm trật tự, kỷ cương của quản lý nhà nước. Tuy nhiên, Luật XLVPHC không quy định theo hướng liệt kê cụ thể các chức danh có thẩm quyền lập biên bản vì trên thực tiễn lực lượng này rất đông đảo do XPVPHC diễn ra trong nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước. Vì vậy, Điều 4 của Luật XLVPHC (*được sửa đổi, bổ sung năm 2020*) quy định giao Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền lập biên bản đối với VPHC.

3. Trình tự, thủ tục lập biên bản vi phạm hành chính

Theo quy định pháp luật hiện hành, thì biên bản VPHC được lập theo quy định tại Điều 57, 58 Luật XLVPHC 2012 được sửa đổi, bổ sung tại Luật XLVPHC năm 2020 và nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật XLVPHC như sau:

(i) Biên bản VPHC được lập đối với trường hợp: VPHC được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ; VPHC của cá nhân, tổ chức VPHC không thuộc trường hợp quy định XPVPHC không lập biên bản.

(ii) Việc XPVPHC có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ XPVPHC. Hồ sơ bao gồm biên bản VPHC, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục. Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

(iii) Khi phát hiện hành vi VPHC đang diễn ra thì người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản VPHC. Trường hợp VPHC được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì việc lập biên bản VPHC được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

(iv) Biên bản VPHC phải được lập tại nơi xảy ra hành vi VPHC. Trường hợp biên bản VPHC được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

(v) Biên bản VPHC có nội dung chủ yếu sau đây: Thời gian, địa điểm lập biên bản; Thông tin về người lập biên bản, cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả vụ việc, hành vi vi phạm; Lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại; Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; Quyền và thời hạn giải trình.

(vi) Biên bản VPHC phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin. Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

(vii) Biên bản VPHC lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức VPHC 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt *trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập* biên bản, trừ trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

- Một hành vi VPHC chỉ bị lập biên bản 01 lần.

- Biên bản VPHC có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, thông tin.

Biên bản VPHC điện tử được lập và gửi đáp ứng yêu cầu về giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý nhà nước là cơ sở để người có thẩm quyền xử phạt ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Biên bản VPHC điện tử phải có đầy đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

(viii) Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì người có thẩm quyền lập một biên bản VPHC, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính và biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ từng HVVP.

Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản VPHC đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm.

(ix) Trường hợp biên bản VPHC có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 58 Luật XLVPHC thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc VPHC theo quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc VPHC được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

(x) Biên bản VPHC phải được lập theo mẫu biên bản số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP hoặc theo mẫu do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 34 Điều 1 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP để sử dụng trong ngành, lĩnh vực, địa phương.

Như vậy, theo quy định của pháp luật khi lập biên bản VPHC yêu cầu người lập biên bản VPHC phải ghi đầy đủ các trường thông tin theo mẫu biên bản VPHC, cụ thể như sau:

- Tại mục cơ quan lập biên bản VPHC: ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản. Lưu ý là cơ quan quản lý trực tiếp người có thẩm quyền lập biên bản VPHC.

- Tại mục trích yếu của biên bản VPHC: ghi tên lĩnh vực quản lý nhà nước theo tên của nghị định quy định XPVPHC trong lĩnh vực cụ thể. **Ví dụ:** Nghị định số 117/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, khi lập biên bản ghi “*Biên bản VPHC về lĩnh vực y tế*”.

Trong trường hợp trong Nghị định quy định xử phạt chia làm nhiều lĩnh vực khác nhau thì việc ghi biên bản có thể lựa chọn lĩnh vực trong đó có điều xác định hành vi VPHC để xác định lĩnh vực. **Ví dụ:** Nghị định số 82/2020/NĐ-CP quy định XPVPHC trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Nếu thuộc lĩnh vực hành chính tư pháp thì ghi “*Biên bản VPHC về lĩnh vực hành chính tư pháp*”.

- Tại mục địa điểm lập biên bản VPHC: căn cứ vào tình hình vụ việc VPHC người lập biên bản VPHC có thể lựa chọn địa điểm lập biên bản là nơi xảy ra vi phạm hoặc trụ sở cơ quan làm việc của người có thẩm quyền lập biên bản. Nếu biên bản VPHC được lập tại địa điểm là nơi xảy ra vi phạm sẽ đảm bảo tính kịp thời, nhanh chóng, công khai, khách quan của việc lập biên bản VPHC nhưng cần ghi chi tiết, cụ thể chính xác địa điểm. Khi chưa xác định được chính

xác có hay không có VPHC ngay tại thời điểm phát hiện ra dấu hiệu vi phạm hoặc tại nơi thực hiện hành vi vi phạm và người có thẩm quyền lập biên bản cần có thêm thời gian để sử dụng các biện pháp nghiệp vụ khác để xác định hành vi VPHC (như: trung cầu giám định, thông qua biện pháp nghiệp vụ, phương tiện kỹ thuật...) thì người lập biên bản VPHC có thể lập biên bản tại trụ sở của cơ quan làm việc của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm thuận tiện khi đã chứng minh được vi phạm.

- Tại mục căn cứ của việc lập biên bản: ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản như: Kết luận thanh tra; biên bản làm việc; kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện VPHC...

- Tại mục thông tin về người có thẩm quyền lập biên bản: ghi rõ họ và tên, chức vụ, cơ quan quản lý. Thông tin mục này thể hiện rõ ai là người lập biên bản và người đó có thẩm quyền lập biên bản VPHC hay không. Lưu ý: người có thẩm quyền lập biên bản VPHC phải là người được giao nhiệm vụ theo quy định của văn bản pháp luật hoặc văn bản hành chính, đang thi hành công vụ và được quy định cụ thể trong nghị định XPVPHC lĩnh vực cụ thể.

- Tại mục thông tin về người chứng kiến: trường hợp cá nhân vi phạm/người đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký vào biên bản, thì người có thẩm quyền lập biên bản phải mời 02 người chứng kiến hoặc mời đại diện UBND xã, phường, thị trấn nơi xảy ra vi phạm để chứng kiến. Theo đó, mục này cần ghi rõ họ và tên người chứng kiến, nơi ở và nghề nghiệp hiện tại của những người này. Lưu ý: khi mời người chứng kiến phải mời người có năng lực hành vi dân sự để làm chứng và ký vào biên bản, không mời thành viên đoàn kiểm tra VPHC làm người chứng kiến.

- Tại mục thông tin về cá nhân VPHC: ghi rõ họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nghề nghiệp và nơi ở hiện tại, số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp. Trường hợp không có được số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp người lập biên bản VPHC phải xem xét có thể yêu cầu người VPHC cung cấp giấy tờ thay thế để xác định chính xác họ, tên chủ thể người vi phạm.

- Tại mục thông tin về tổ chức VPHC: ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động, ngày cấp, nơi cấp.

- Tại mục thông tin về người đại diện theo pháp luật của tổ chức: ghi họ và tên, chức danh của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của Chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp. Lưu ý: tên người đại diện và người đứng đầu phải là người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật.

- Tại mục thông tin về hành vi VPHC: ghi tóm tắt mô tả hành vi vi phạm (ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm,...) đối với vi phạm trên các vùng biển cần ghi rõ tên tàu, công suất máy chính, tổng dung tích/trọng tải toàn phần, tọa độ, hành trình). Việc mô tả hành vi vi phạm được tóm tắt nhưng phải đảm bảo đủ thông tin, rõ ràng theo hành vi được quy định trong nghị định XPVPHC.

- Tại mục thông tin về cơ sở pháp lý của hành vi VPHC: ghi điểm, khoản, điều, trích yếu nghị định quy định về XPVPHC trong lĩnh vực cụ thể. Nội dung này yêu cầu phải chính xác, vì đây là cơ sở xác định cụ thể hành vi vi phạm, thẩm quyền xử phạt, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả trong quyết định XPVPHC.

- Tại mục thông tin về cá nhân/tổ chức bị thiệt hại: ghi họ và tên, địa chỉ và lời khai của người bị thiệt hại. Trường hợp tổ chức bị thiệt hại, thì ghi họ và tên, chức vụ người đại diện tổ chức bị thiệt hại và tên của tổ chức bị thiệt hại.

- Tại mục thông tin về ý kiến trình bày của cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm: ghi đầy đủ, ngắn gọn ý kiến của cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm đối với hành vi VPHC đã được xác định

- Tại mục thông tin về ý kiến của người chứng kiến: ghi rõ ý kiến về việc có thấy hay không thấy VPHC hay chỉ chứng kiến người vi phạm không ký biên bản VPHC.

- Tại mục thông tin về các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC: ghi cụ thể tên biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC đã được áp dụng theo quy định của Luật, không đặt ra biện pháp ngăn chặn trái với quy định của Luật XLVPHC.

- Tại mục tang vật, phương tiện VPHC bị tạm giữ: ghi rõ tên tang vật, phương tiện VPHC, đơn vị tính, số lượng, chủng loại, tình trạng và ghi chú các đặc điểm cần lưu ý.

- Tại mục giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tạm giữ: ghi rõ tên giấy phép, chứng chỉ hành nghề, số lượng, tình trạng và ghi chú các đặc điểm cần thiết. Đồng thời, trong biên bản VPHC còn phải có nội dung: *“ngoài những tang vật, phương tiện VPHC và các giấy tờ nêu trên, chúng tôi không tạm giữ thêm thứ gì khác”*.

- Tại mục thông tin về thời hạn giải trình: ghi cụ thể thời hạn giải trình như sau: *“không quá 02 ngày làm việc, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm yêu cầu giải trình trực tiếp”* hoặc *“không quá 05 ngày, trong trường hợp cá nhân/tổ chức vi phạm giải trình bằng văn bản”*. Lưu ý: giải trình chỉ áp dụng đối với trường hợp được giải trình theo quy định tại Điều 61 Luật XLVPHC; trường hợp không được giải trình không ghi thông tin này để tránh tình trạng phát sinh hệ quả pháp lý.

- Tại mục thông tin về thời gian lập xong biên bản VPHC: nội dung này phải đảm bảo thống nhất với giờ bắt đầu lập biên bản, tránh tình trạng giờ bắt đầu sau thời giờ lập xong biên bản VPHC.

- Tại mục thông tin về người quản lý người chưa thành niên: nếu cá nhân vi phạm là người chưa thành niên, thì biên bản VPHC phải được gửi cho cha/mẹ hoặc người giám hộ của người đó 01 bản.

- Tại mục thông tin về người có thẩm quyền tiếp nhận văn bản giải trình: ghi rõ họ và tên, chức vụ của người có thẩm quyền XPVPHC.

- Tại mục thông tin về lý do người VPHC không ký biên bản VPHC: ghi rõ lý do theo từng trường hợp cụ thể (cá nhân vi phạm/đại diện tổ chức vi phạm không có mặt hoặc cố tình trốn tránh hoặc vì lý do khách quan khác, ...).

- Tại mục ký tên: các chủ thể có tên trong biên bản phải ký, ghi rõ họ và tên.

- Trường hợp HVVP đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện HVVP đó thì không lập biên bản mới mà người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC phù hợp để chấm dứt HVVP.

➤ **Những lưu ý khi lập biên bản VPHC:**

- *Người có thẩm quyền lập biên bản không đồng thời là người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt* người lập biên bản phải chuyển ngay biên bản và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến người có thẩm quyền xử phạt để tiến hành xử phạt.

Căn cứ để phân định thẩm quyền của người lập biên bản và người ra quyết định xử phạt trong từng trường hợp cụ thể là các quy định của Luật XLVPHC và Nghị định xử phạt trong lĩnh vực cụ thể về hình thức phạt, mức phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả mà các chủ thể quản lý trong lĩnh vực đó được quyền áp dụng.

- Lập biên bản đối với vi phạm được phát hiện do phương tiện kỹ thuật: việc lập BBVPHC được tiến hành ngay khi xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Trường hợp HVVP đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền xử phạt, vẫn cố ý thực hiện HVVP đó, thì không lập biên bản vi phạm mới, người có thẩm quyền xử phạt phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý VPHC phù hợp để chấm dứt HVVP.

Cần phân biệt với trường hợp HVVP đã bị ra quyết định xử phạt nhưng cá nhân, tổ chức vi phạm chưa thi hành hoặc đang thi hành quyết định mà sau đó vẫn tiếp tục thực hiện HVVP đó, thì hành vi vi phạm này được coi là HVVP mới, sẽ tiến hành lập biên bản với HVVP mới đó.

- Lập biên bản khi người vi phạm thực hiện nhiều HVVP: BBVPHC phải ghi rõ từng HVVP có thể tổng hợp mức phạt trong trường hợp phạt tiền và tổng hợp các hình thức xử phạt (chính, bổ sung) và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Lập biên bản vi phạm trong trường hợp có lấy lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm.

- Đối với những vi phạm nghiêm trọng, hoặc có tình tiết phức tạp cần làm rõ thì nhất thiết *phải lấy ngay lời khai* của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm; nếu có người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại thì phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ, các giấy tờ chứng minh nhân thân như sổ chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp..., lời khai của họ.

Nếu trong quá trình lấy lời khai có sử dụng phương tiện ghi âm thì sau khi ghi âm xong phải mở máy cho mọi người nghe lại, sau đó niêm phong công cụ lưu trữ dữ liệu ghi âm như băng, thẻ nhớ... đã ghi với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan trên niêm phong.

*** Những sai sót thường gặp khi lập BBVPHC**

Áp dụng biện pháp ngăn chặn nhưng không ghi trong biên bản vi phạm.

- Ghi thiếu các nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Tuy nhiên, cũng có bất cập khi quy định phải ghi lời khai của người vi phạm hoặc của người chứng kiến, người bị thiệt hại nhưng trong mẫu biên bản không thể hiện rõ ghi ở vị trí nào.

- Không có đủ các chữ ký theo quy định, hoặc chữ ký không phải của người cần ký theo quy định.

- Không đánh giá đúng HVVP dẫn đến áp dụng sai các quy định của pháp luật.

*** Biên bản làm việc có là căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính không?**

Hiện tại Luật XLVPHC quy định “Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản, trừ trường hợp xử phạt không lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật này” như vậy, khi phát hiện hành vi phải lập biên bản vi phạm hành chính phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính chứ không phải lập biên bản làm việc rồi mới lập biên bản vi phạm hành chính.

Tuy nhiên, thực tiễn khi phát hiện hành vi vi phạm nhiều lý do khác nhau như chưa xác định cụ thể được hành vi, đối tượng hoặc phải dùng phương tiện để xác định cụ thể hành vi... nên chưa thể lập biên bản vi phạm hành chính ngay lúc đó mà phải lập biên bản làm việc, kết quả ghi nhận của phương tiện kỹ thuật sau đó mới lập biên bản vi phạm. Bên cạnh đó, hiện *mẫu biên bản vi phạm hành chính được ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP tại phần căn cứ lập biên bản có hướng dẫn: ghi đầy đủ các căn cứ của việc lập biên bản: Kết luận thanh tra; biên bản làm việc; kết quả ghi nhận của phương tiện, thiết bị kỹ thuật.....* Như vậy, căn cứ vào quy định trên, trong từng trường hợp biên bản làm việc là căn cứ để lập biên bản VPHC nhưng nó không thay thế được cho biên bản vi phạm hành chính và khi xác định được chính xác hành vi vi phạm phải tiến hành lập biên bản VPHC.

II. BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Xác minh tình tiết vụ việc vi phạm

Xác minh tình tiết của vụ việc VPHC là thủ tục bắt buộc thuộc trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt được thực hiện trước khi ra quyết định xử phạt nhằm bảo đảm tính chính xác, minh bạch, khách quan của quyết định xử phạt. Hoạt động này có thể thực hiện trước hoặc sau khi lập biên bản VPHC và có thể được thực hiện cùng với các trình tự, thủ tục xử phạt tiếp theo cho đến khi ra quyết định xử phạt.

Điều 59 Luật XLVPHC quy định khi xem xét ra quyết định XPVPHC, trong trường hợp cần thiết người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xác minh có hay không có VPHC xảy ra trên thực tế; chủ thể thực hiện hành vi vi phạm, lỗi, nhân thân của cá nhân vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; tính chất, mức độ thiệt hại do VPHC gây ra và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc xem xét, quyết định xử phạt. Người có thẩm quyền xử phạt cũng có thể trưng cầu giám định và việc giám định phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định. Quá trình xác minh phải được thể hiện bằng văn bản để bảo đảm tính khách quan, tính chính xác của các tình tiết trong vụ việc vi phạm (khoản 2 Điều 59 Luật XLVPHC).

2. Xác định giá trị tang vật VPHC để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt

Điều 60 của Luật XLVPHC quy định về căn cứ xác định giá trị tang vật, phương tiện vi phạm, trình tự, thủ tục xác định giá trị tang vật, phương tiện VPHC để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục định giá được quy định theo hướng minh bạch, chặt chẽ nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của cá nhân, tổ chức vi phạm, đồng thời đề cao trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt trong quá trình giải quyết vụ việc.

3. Quy định về giải trình

Để tránh tình trạng quan liêu, áp đặt của cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt khi tiến hành xử phạt, bảo đảm việc xử phạt được thực hiện một cách khách quan, minh bạch, dân chủ, Điều 61 của Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định về quyền giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm và trách nhiệm của cơ quan tiến hành xử phạt

phải xem xét ý kiến giải trình của người vi phạm, phải tiến hành xác minh hành vi của đối tượng vi phạm trước khi ra quyết định xử phạt.

Luật XLVPHC chỉ quy định áp dụng thủ tục giải trình đối với những vi phạm có tính chất nghiêm trọng theo quy định bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung phạt tiền đối với hành vi vi phạm từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân và từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức.

Về các hình thức thực hiện quyền giải trình, khoản 1 Điều 61 Luật XLVPHC quy định việc giải trình được thực hiện theo hai hình thức là giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản. Luật quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải trình, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giải trình nhằm bảo đảm thực hiện quyền giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm trên thực tế, đồng thời bảo đảm việc quyết định xử phạt được thực hiện nhanh gọn, đúng thời hạn quy định.

4. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự và chuyển hồ sơ vụ vi phạm để xử phạt hành chính

Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 và khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định cụ thể hai trường hợp thường xảy ra trong thực tiễn:

(i) Trường hợp thứ nhất là cơ quan có thẩm quyền xử phạt chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 62)

(ii) Trường hợp thứ hai là cá nhân đã bị khởi tố, truy tố, hoặc có quyết định đưa ra xét xử nhưng sau đó lại có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, nếu vụ vi phạm có dấu hiệu VPHC thì cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển toàn bộ hồ sơ vụ việc cùng tang vật, phương tiện của vụ vi phạm để cơ quan có thẩm quyền xử phạt nghiên cứu, ban hành quyết định XPVPHC (Điều 63).

Luật XLVPHC quy định về trình tự thủ tục chuyển hồ sơ theo hướng minh bạch, cụ thể, chặt chẽ. Thời hạn xem xét, chuyển hồ sơ vụ vi phạm giữa các cơ quan có thẩm quyền xử phạt và cơ quan tố tụng cũng được quy định rõ nhằm bảo đảm việc chấp hành đúng các quy định về thời hiệu XLVPHC, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với đối tượng vi phạm, tránh bỏ lọt tội phạm

4.1. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 62)

Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định xử phạt VPHC, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự, không được giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt VPHC.

Trong quá trình thi hành quyết định xử phạt VPHC, nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm mà chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì người đã ra quyết định xử phạt VPHC phải ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định đó và trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày tạm đình chỉ phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự; trường hợp đã thi hành xong quyết định xử phạt thì người đã ra quyết định xử phạt VPHC phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có trách nhiệm xem xét, kết luận vụ việc và trả lời kết quả giải quyết bằng văn bản cho người có thẩm quyền đã chuyển hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự; trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày có quyết định không khởi tố vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải trả hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự có quyết định khởi tố vụ án thì người có thẩm quyền xử phạt VPHC phải hủy bỏ quyết định xử phạt VPHC và chuyển toàn bộ tang vật, phương tiện VPHC và tài liệu về việc thi hành quyết định xử phạt cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự. Việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được thông báo bằng văn bản cho cá nhân vi phạm.

**** Hành vi vi phạm hành chính chuyển hóa thành tội phạm***

Một trong những quy định cơ bản liên quan đến việc xác định các tội danh của Bộ luật Hình sự năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Bộ luật Hình sự năm 2015) là việc quy định tình tiết định tội “*đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm*” ở khá nhiều tội danh, hay nói cách khác, một hành vi VPHC sẽ bị chuyển hóa thành tội phạm trong trường hợp người thực hiện hành vi VPHC đó đã bị xử lý theo quy định của pháp luật hành chính mà còn vi phạm. Bộ luật Hình sự năm 2015 có 99 tội danh mà trong cấu thành cơ bản có quy định việc “*đã bị xử phạt hành chính về hành vi này*” như một yếu tố cấu thành tội phạm thuộc 09 nhóm tội thuộc các lĩnh vực: quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; sở hữu; chế độ hôn nhân

và gia đình; trật tự quản lý kinh tế; môi trường; ma túy; an toàn công cộng, trật tự công cộng; trật tự quản lý hành chính; hoạt động tư pháp. Trong các trường hợp này, một hành vi vi phạm lần đầu được coi là VPHC, nhưng nếu tái phạm (đã bị xử phạt về hành vi này mà còn vi phạm) thì trở thành tội phạm.

Như vậy, khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, người có thẩm quyền phải xem xét, đối chiếu với các văn bản pháp luật, ở đây là các nghị định của Chính phủ về xử phạt VPHC trong từng lĩnh vực cụ thể và các quy định có liên quan của Bộ luật Hình sự năm 2015, để từ đó nhận định đó là hành vi VPHC hay là hành vi có dấu hiệu của tội phạm hình sự để quyết định xử phạt VPHC hoặc chuyển sang cơ quan điều tra xử lý hình sự, để tránh trường hợp vi phạm điều cấm “*Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính*” quy định định tại khoản 1 Điều 12 Luật XLVPHC.

4.2. Chuyển hồ sơ vụ vi phạm của cơ quan tiến hành tố tụng để xử phạt hành chính (Điều 63 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020)

Khoản 1 Điều 63 Luật XLVPHC quy định: Đối với vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết, nhưng sau đó lại có một trong các quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực

Việc xử phạt VPHC được căn cứ vào hồ sơ vụ vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến (**gồm:** quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, miễn trách nhiệm hình sự theo bản án nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm (nếu có) và văn bản đề nghị XPVPHC đến người có thẩm quyền xử phạt VPHC) người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan tiếp nhận hồ sơ không tiến hành lập biên bản VPHC. Trường hợp cần thiết phải xác minh thêm tình tiết để có căn cứ ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể lập biên bản xác minh tình tiết

của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC. Thời hạn ra quyết định xử phạt VPHC là 30 ngày, kể từ ngày nhận được các quyết định trên và kèm theo hồ sơ vụ vi phạm. Trong trường hợp cần xác minh thêm thì thời hạn tối đa không quá 45 ngày.

5. Sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện VPHC

Trên thực tế, quy định sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện, truy tìm đối tượng VPHC đã phát huy nhiều tác dụng, hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống VPHC. Điều 64 Luật XLVPHC quy định cơ quan, người có thẩm quyền XPVPHC, cá nhân, tổ chức được giao quản lý phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu, bia và lĩnh vực khác do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Để phát huy tác dụng, hiệu quả của việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ vào hoạt động XPVPHC, đồng thời, bảo đảm việc thực hiện được chặt chẽ, tránh tùy tiện việc quản lý, sử dụng và quy định danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện sau: Tôn trọng quyền tự do, danh dự, nhân phẩm, bí mật đời tư của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của cá nhân và tổ chức; tuân thủ đúng quy trình, quy tắc về sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được ghi nhận bằng văn bản và chỉ được sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính; phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đã được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

Đồng thời, việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện: Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ là bản ảnh, hình ảnh, phiếu in, chỉ số đo, dữ liệu lưu trong bộ nhớ của phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của Luật XLVPHC; Kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chỉ được sử dụng để xử phạt vi phạm hành chính khi bảo đảm các yêu cầu, điều kiện quy định của việc sử dụng

phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; Khi có kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải nhanh chóng xác định tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính và thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân vi phạm. Trường hợp xác định được tổ chức, cá nhân vi phạm, người có thẩm quyền phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 58 của Luật XLVPHC và kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được lưu theo biên bản vi phạm hành chính; Kết quả thu được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ phải được bảo quản chặt chẽ, lưu vào hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và các biện pháp nghiệp vụ khác nhằm xác định thông tin, dữ liệu được thu thập từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính. Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng, đối tượng được trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ được sử dụng để phát hiện vi phạm hành chính và việc sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp.

6. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Điều 65 Luật XLVPHC quy định các trường hợp không ra quyết định xử phạt, bao gồm: các trường hợp không XPVPHC quy định tại Điều 11 của Luật XLVPHC; không xác định được đối tượng VPHC; hết thời hiệu xử phạt, hết thời hạn ra quyết định xử phạt; cá nhân VPHC chết, mất tích, tổ chức VPHC đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt và trường hợp chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm. Đối với những trường hợp này, người có thẩm quyền không ra QĐXPVPHC, nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện. Việc tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính

7. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính

7.1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản

Xuất phát từ tính chất đa dạng của các vụ VPHC, Luật XLVPHC chia thủ tục xử phạt thành hai loại: thủ tục xử phạt không lập biên bản và thủ tục xử phạt có lập biên bản. Thủ tục XPVPHC không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định XPVPHC tại chỗ. Nội dung quyết định xử phạt theo thủ tục không lập biên bản đơn giản hơn nhưng vẫn bảo đảm ghi nhận đầy đủ các tình tiết của vụ việc vi phạm, ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

Bản chất của thủ tục xử phạt không lập biên bản là vụ việc vi phạm đơn giản, rõ ràng, không có tình tiết phức tạp, trong trường hợp này, vụ việc được giải quyết nhanh chóng, trật tự quản lý được khôi phục ngay, không gây khó khăn, phiền hà cho người bị xử phạt, người vi phạm có thể nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận biên lai thu tiền phạt. Nếu người vi phạm không thể nộp tiền phạt tại chỗ (có thể do không mang theo tiền hoặc không có đủ số tiền phải nộp,...) thì nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước (KBNN) hoặc nộp vào tài khoản của KBNN được ghi trong quyết định xử phạt.

7.3. Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Việc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là một bước trong quy trình xử phạt vi phạm hành chính, để quyết định xử phạt vi phạm hành chính ban hành đảm bảo đúng quy định pháp luật cần lưu ý:

a) Về thời hạn ban hành quyết định XPVPHC:

- Đối với quyết định XPVPHC tại chỗ (theo thủ tục không lập biên bản): áp dụng đối với trường hợp XPVPHC không lập biên bản (áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức) người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định XPVPHC tại chỗ, trừ trường hợp phát hiện nhờ phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản (*khoản 1 Điều 56 Luật XLVPHC*).

- Đối với quyết định XPVPHC lập biên bản: Thời hạn ra quyết định XPVPHC được quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC (*được sửa đổi tại khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020*); theo đó, thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được quy định như sau: (i) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan hoặc thuộc trường hợp giải trình hoặc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại; (ii) Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; (iii) Đối với vụ việc thuộc trường hợp có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc để quá thời hạn mà không ra quyết định xử phạt thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Như vậy, trong Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì thời hạn 10 ngày đã được bổ sung cho phù hợp đối với trường hợp hồ sơ xử phạt phải chuyển người có thẩm quyền xử phạt; đồng thời, trường hợp người có thẩm quyền nếu có lỗi để quá thời hạn ra quyết định XPVPHC thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, và hiện nay Nghị định số 19/2020/NĐ-CP có quy định cụ thể về nội dung này.

- Xử lý đối với việc quá thời hạn không ban hành quyết định XPVPHC theo quy định tại Điều 65 Luật XLVPHC (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020*) thì: Đối với trường hợp hết thời hạn ra quyết định XPVPHC người có thẩm quyền không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó. Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định XPVPHC; tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện. Việc tịch thu tang vật,

phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt vi phạm hành chính.

b) Nội dung Quyết định XPVPHC:

Nội dung quyết định XPVPHC phải bao gồm: địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ pháp lý để ban hành quyết định; biên bản VPHC, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có); họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của tổ chức vi phạm; hành vi VPHC; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định XPVPHC; hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định XPVPHC, nơi nộp tiền phạt; họ tên, chữ ký của người ra quyết định XPVPHC; trách nhiệm thi hành quyết định XPVPHC và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị XPVPHC không tự nguyện chấp hành (*khoản 1 Điều 68 Luật XLVPHC*).

c) Ban hành quyết định XPVPHC:

Theo quy định tại Điều 67 Luật XLVPHC thì:

- Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi VPHC;

- Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi VPHC thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức;

- Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi VPHC khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

d) Về hiệu lực của quyết định XPVPHC: quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác (*khoản 4 Điều 67 Luật XLVPHC*).

đ) Thời hạn thi hành quyết định: thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời

hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó (*khoản 2 Điều 68 Luật XLVPHC*).

e) Những trường hợp không ra quyết định XPVPHC:

- Thực hiện hành vi VPHC trong tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ, sự kiện bất khả kháng;
- Người thực hiện hành vi VPHC không có năng lực trách nhiệm hành chính;
- Người thực hiện hành vi VPHC chưa đủ tuổi bị XPVPHC;
- Không xác định được đối tượng VPHC;
- Hết thời hiệu XPVPHC hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt;
- Cá nhân VPHC chết, mất tích, tổ chức VPHC đã giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt;
- Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm (*khoản 1 Điều 65 Luật XLVPHC*).

Những trường hợp không ra quyết định XPVPHC những người có thẩm quyền vẫn phải ra quyết định tịch thu tang vật, phương tiện VPHC nếu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành hoặc tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi VPHC đó. Quyết định phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện. Việc tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản này không bị coi là đã bị xử phạt VPHC.

g) Về hình thức quyết định XPVPHC: áp dụng theo biểu mẫu quyết định số 01 đối với trường hợp không lập biên bản VPHC và biểu mẫu quyết định số 02 đối với trường hợp VPHC có lập biên bản VPHC ban hành kèm theo Nghị định số 97/2017/NĐ-CP, trường hợp nghị định xử phạt chuyên ngành hoặc Thông tư của Bộ chủ quản có quy định biểu mẫu riêng thì áp dụng theo biểu mẫu chuyên ngành.

h) Sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ hoặc ban hành quyết định hành chính mới khi có sai sót:

- Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, đính chính, hủy bỏ, ban hành quyết định mới về XLVPHC là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, trừ trường hợp

hết thời hiệu XPVPHC và có hiệu lực kể từ thời điểm ký hoặc thời điểm cụ thể ghi trong quyết định (*Điều 6c Nghị định số 81/2013/NĐ-CP*).

- Thời hạn thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về XLVPHC là 10 ngày làm việc, kể từ ngày cá nhân, tổ chức vi phạm nhận được quyết định (*khoản 2 Điều 6d Nghị định số 81/2013/NĐ-CP*).

- Thời hiệu thi hành quyết định sửa đổi, bổ sung, quyết định mới về XLVPHC là 01 năm, kể từ ngày ban hành quyết định (*khoản 3 Điều 6d Nghị định số 81/2013/NĐ-CP*).

III. TỔ CHỨC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản

1.1. Thi hành quyết định xử phạt cảnh cáo

Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm giao 01 bản quyết định cho tổ chức, cá nhân vi phạm (trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó).

1.2. Thi hành quyết định phạt tiền

- Cá nhân, tổ chức vi phạm nhận quyết định xử phạt, nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt và được nhận chứng từ thu tiền phạt.

- Đối với trường hợp không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ:

+ Người vi phạm có thể nộp tiền phạt tại KBNN hoặc nộp vào tài khoản của KBNN ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt.

+ Người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ giấy phép lái xe hoặc giấy phép lưu hành phương tiện hoặc các giấy tờ cần thiết khác cho đến khi cá nhân, tổ chức thi hành xong quyết định xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật XLVPHC.

2. Trình tự thủ tục thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

2.1. Gửi quyết định xử phạt để thi hành (Điều 70 Luật XLVPHC)

- Thời hạn gửi quyết định xử phạt để thi hành hạn: 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định XPVPHC.

- Quyết định xử phạt được gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác để thi hành.

- Cách thức gửi quyết định: giao trực tiếp; gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm. Người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt có thể thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết về việc gửi quyết định xử phạt để thi hành.

Lưu ý: Các trường hợp được coi là quyết định đã được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm để thi hành, bao gồm:

(i) Quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận, có xác nhận của chính quyền địa phương.

(ii) Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm:

Sau thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm:

+ Quyết định xử phạt được gửi đến lần thứ ba qua đường bưu điện nhưng đều bị bưu điện trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận. **Ví dụ:** Quyết định xử phạt được gửi đến lần thứ ba tới địa chỉ của cá nhân tổ chức vi phạm theo dấu bưu điện là ngày 15/5/2020, quá thời hạn 10 ngày, đến ngày 25/5/2020, cá nhân, tổ chức vi phạm nếu không tự nguyện thi hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành.

+ Quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt. **Ví dụ:** Quyết định xử phạt được gửi đến địa chỉ của cá nhân, tổ chức vi phạm lần thứ 3 theo dấu bưu điện ngày 05/6/2020. Cá nhân cố tình trốn tránh không nhận quyết định xử phạt, quyết định được niêm yết công khai trước cửa nhà riêng, cửa ra vào của trụ sở của tổ chức vi phạm. Đến ngày 15/6/2020, cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện thi hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành.

+ Có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt. **Ví dụ:** Quyết định xử phạt được gửi đến địa chỉ cá nhân, tổ chức vi phạm lần thứ 3 theo dấu bưu điện ngày 14/6/2020. Cá nhân cố tình trốn tránh không nhận quyết định xử phạt như cá nhân bỏ trốn, cơ sở sản xuất kinh doanh bị xử phạt đóng cửa không hoạt động mà không rõ lý do. Đến ngày 24/6/2020, cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện thi hành quyết định xử phạt thì sẽ bị cưỡng chế thi hành.

2.2. Chuyển quyết định xử phạt để tổ chức thi hành (Điều 71 Luật XLVPHC)

- Cơ quan của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt có trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có điều kiện thi hành thì quyết định được chuyển cho cơ quan có thẩm quyền khác để thi hành khi:

- + Cá nhân, tổ chức thực hiện VPHC cư trú, đóng trụ sở ở địa bàn tỉnh khác.
- + Cá nhân cư trú, tổ chức đóng trụ sở ở địa bàn huyện khác và thuộc phạm vi một tỉnh ở miền núi, hải đảo, vùng xa xôi, hẻo lánh mà việc đi lại gặp khó khăn.
- + Tang vật, phương tiện VPHC (nếu có) cũng được chuyển cho cơ quan tiếp nhận kèm toàn bộ hồ sơ, giấy tờ liên quan.
- + Chi phí vận chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện do cá nhân, tổ chức vi phạm chi trả.

2.3. Công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức VPHC (Điều 72 Luật XLVPHC)

Công bố công khai đối với 14 loại VPHC gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội: *an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả.*

- Cơ quan thực hiện: Cơ quan của người có thẩm quyền XPVPHC có trách nhiệm công bố công khai việc xử phạt.

- Nội dung công khai: Cá nhân, tổ chức VPHC; hành vi vi phạm; hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả.

- Phương tiện thông tin thực hiện công bố: trang thông tin điện tử; báo của cơ quan quản lý cấp bộ, cấp sở hoặc của UBND cấp tỉnh nơi xảy ra VPHC.

2.4. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (Điều 73 Luật XLVPHC)

- Thời hạn thi hành quyết định xử phạt: 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định; trường hợp quyết định XPVPHC có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

- Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt: (i) Cá nhân, tổ chức bị XPVPHC phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn quy định. (ii) Người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt:

- + Theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt người vi phạm;

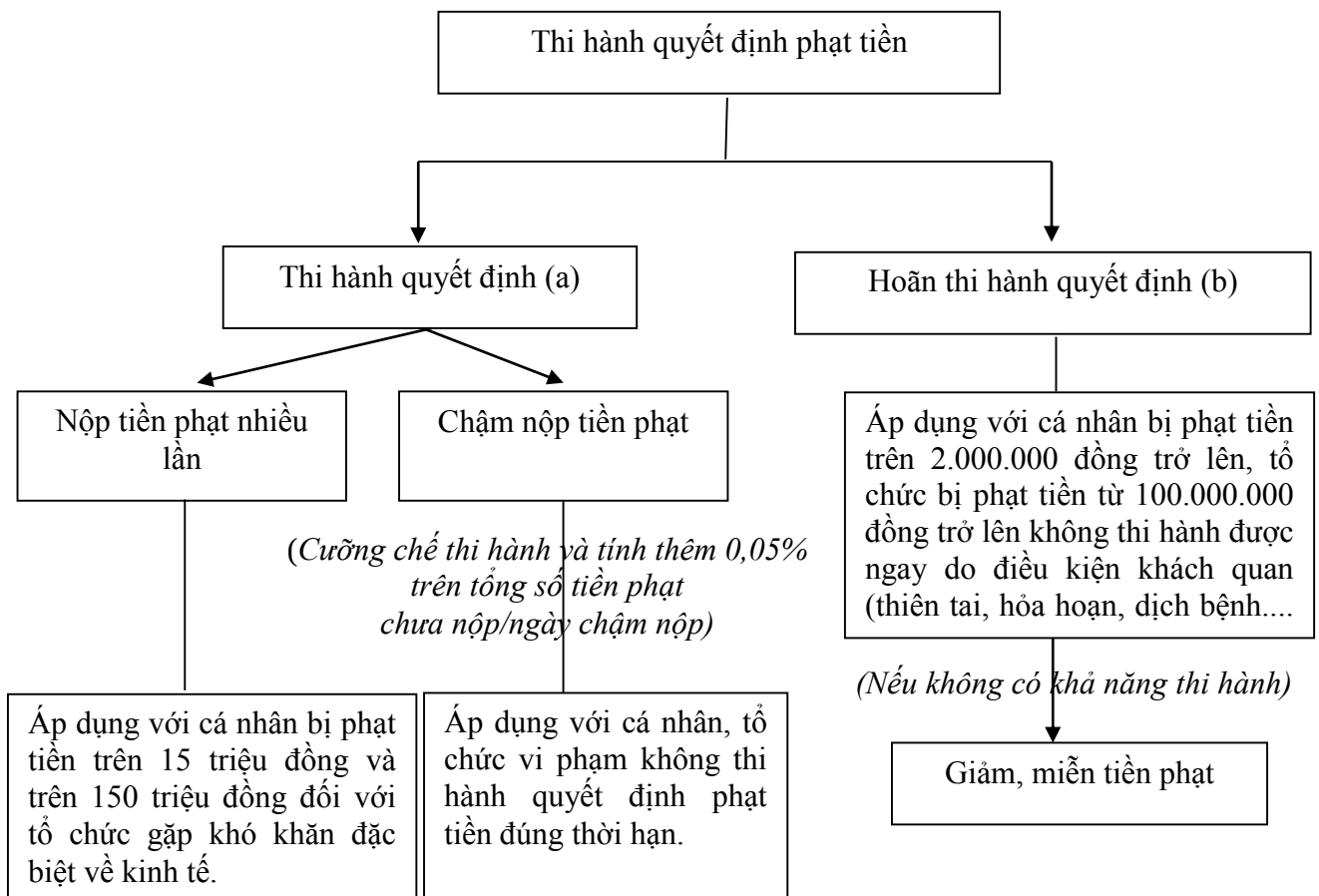
+ Thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về XLVPHC của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

Lưu ý: trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt VPHC: Cá nhân, tổ chức vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời gian khiếu nại, khởi kiện trừ trường hợp người giải quyết khiếu nại, khởi kiện ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó nếu xét thấy việc thi hành quyết định XLVPHC bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục (Điều 15 Luật XLVPHC).

Ví dụ: Xử phạt VPHC đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép xây dựng, trong đó cá nhân vi phạm phải thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. Việc thi hành quyết định có thể gây ra hậu quả khó khắc phục, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, khởi kiện có thể ra quyết định tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

3. Thủ tục thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

3.1. Thủ tục thi hành quyết định phạt tiền



a) Thi hành quyết định phạt tiền

- Thời hạn nộp tiền phạt: thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, trừ trường hợp trong quyết định xử phạt ghi thời hạn khác.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật XLVPHC. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Nơi nộp tiền phạt: cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại KBNN hoặc nộp vào tài khoản của KBNN được ghi trong quyết định xử phạt.

Lưu ý: các trường hợp nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt: (i) Cá nhân, tổ chức vi phạm cư trú ở vùng xa, biên giới, miền núi mà việc đi lại gặp khó khăn; (ii) Trường hợp xử phạt trên biển hoặc ngoài giờ hành chính.

- Phương thức thu, nộp tiền phạt: tiền phạt phải được nộp toàn bộ một lần, trừ trường hợp quy định tại Điều 79 của Luật XLVPHC (trường hợp nộp tiền phạt nhiều lần). Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt.

- Thi hành quyết định xử phạt đối với trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm chậm nộp tiền phạt; cá nhân, tổ chức vi phạm được nộp tiền phạt nhiều lần:

+ Trường hợp chậm nộp tiền phạt: cá nhân, tổ chức vi phạm xác định là chậm nộp tiền phạt nếu quá thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt mà không thi hành. Người vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp cho mỗi ngày chậm nộp và bị cưỡng chế thi hành.

+ Trường hợp nộp tiền phạt nhiều lần:

▪ Điều kiện áp dụng: mức phạt tiền đối với cá nhân từ 15.000.000 đồng trở lên; tổ chức là từ 150.000.000 đồng trở lên; cá nhân, tổ chức đó đang gặp khó khăn đặc biệt về kinh tế và có đơn đề nghị nộp tiền phạt nhiều lần có xác nhận hoàn cảnh khó khăn đặc biệt về kinh tế của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

▪ Thời hạn nộp tiền phạt nhiều lần: không quá 06 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực.

▪ Số lần nộp tiền phạt tối đa không quá 03 lần và mức nộp phạt lần thứ nhất tối thiểu là 40% tổng số tiền phạt.

▪ Người đã ra quyết định phạt tiền xem xét, quyết định việc nộp tiền phạt nhiều lần bằng văn bản.

b) Thủ tục hoãn thi hành quyết định phạt tiền; giảm, miễn tiền phạt (Điều 76, Điều 77 Luật XLVPHC được sửa đổi, bổ sung năm 2020)

- Mục đích: tạo điều kiện thuận lợi cho người vi phạm thi hành quyết định; bảo đảm tính nghiêm minh của XPVPHC, các quyết định xử phạt đều phải được thi hành.

- Điều kiện hoãn thi hành:

+ Cá nhân bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên;

+ Cá nhân đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh.;

+ Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị xin hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

+ Cá nhân, tổ chức phải xin hoãn thi hành quyết định phải có văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong trường hợp:

▪ Cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên.

▪ Trường hợp tổ chức đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp

+ Có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc về tình trạng khó khăn của cá nhân bị xử phạt.

+ Thẩm quyền hoãn thi hành: người đã ra quyết định xử phạt.

+ Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

- Giảm, miễn tiền phạt

+ Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị giảm, miễn tiền phạt kèm theo xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền gửi người đã ra quyết định xử phạt.

+ Giảm một phần tiền phạt: (i) Cá nhân tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; (ii) Tổ chức tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh đã được hoãn thi hành quyết định nhưng hết thời hạn hoãn vẫn không có khả năng thi hành;

+ Miễn phần tiền phạt còn lại:

(i) Cá nhân được miễn phần tiền phạt còn lại do không có khả năng thi hành quyết định nếu thuộc một trong các trường hợp: đã được giảm một phần tiền phạt theo mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần nhưng gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên.

(ii) Tổ chức được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây: Đã được giảm một phần tiền phạt hoặc đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần; Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt; tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

+ Miễn toàn bộ tiền phạt:

(i) Cá nhân không có khả năng thi hành quyết định được miễn toàn bộ tiền phạt nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền mà tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp

xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp gặp khó khăn đột xuất về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên.

(ii) Tổ chức được miễn toàn bộ tiền phạt khi đáp ứng đủ điều kiện sau đây: Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền; đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả; tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

+ Người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định việc giảm, miễn và thông báo cho người có đơn đề nghị giảm, miễn biết; nếu không đồng ý với việc giảm, miễn thì phải nêu rõ lý do.

+ Cá nhân được giảm, miễn tiền phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ để bảo đảm thi hành quyết định phạt tiền.

Lưu ý: Các trường hợp không thi hành quyết định phạt tiền (khoản 1 Điều 74, Điều 75 Luật XLVPHC)

(i) Hết thời hiệu thi hành quyết định XPVPHC là 01 năm kể từ ngày ra quyết định xử phạt mà quyết định không được thi hành.

(ii) Người bị xử phạt chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản.

Trong những trường hợp trên, mặc dù không thi hành quyết định phạt tiền nhưng vẫn thi hành hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện VPHC, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

3.2. Thủ tục trước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn

- Thu giữ, bảo quản giấy phép, chứng chỉ hành nghề.

- Thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó biết.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không được tiến hành các hoạt động ghi trong quyết định xử phạt trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

- Giao lại giấy phép, chứng chỉ hành nghề cho cá nhân, tổ chức đã bị tước khi hết thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề ghi trong quyết định xử phạt.

- Trường hợp phát hiện giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật thì người có thẩm quyền xử phạt phải tạm giữ và ra quyết định thu hồi ngay theo thẩm quyền; trường hợp không thuộc thẩm quyền thu hồi thì tạm giữ và trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, phải chuyển giấy phép, chứng chỉ hành nghề đó cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp để xử lý theo quy định của pháp luật và thông báo cho cá nhân, tổ chức vi phạm biết.

3.3. Thủ tục tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính

- Lập biên bản về tình trạng tang vật, phương tiện vi phạm: Nội dung biên bản ghi tên, số lượng, chủng loại, số đăng ký (nếu có), tình trạng, chất lượng của vật, tiền, hàng hoá, phương tiện VPHC bị tịch thu và phải có chữ ký của người tiến hành tịch thu, người bị xử phạt hoặc đại diện tổ chức bị xử phạt và người chứng kiến;

- Đối với tang vật, phương tiện VPHC cần được niêm phong thì phải niêm phong ngay trước mặt người bị xử phạt, đại diện tổ chức bị xử phạt hoặc người chứng kiến.

- Tang vật, phương tiện VPHC đang bị tạm giữ, nếu nhận thấy có tình trạng tang vật, phương tiện có thay đổi so với thời điểm ra quyết định tạm giữ thì phải lập biên bản có chữ ký của người lập biên bản, người có trách nhiệm tạm giữ và người chứng kiến.

- Quản lý và bảo quản tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu để tránh các trường hợp làm mất, hư hỏng, đánh tráo tài sản và các hành vi trục lợi khác.

- Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3.4. Quản lý tiền thu từ XPVPHC, chứng từ thu, nộp tiền phạt

Các khoản tiền thu từ XPVPHC, bao gồm: tiền nộp phạt VPHC; tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền; tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu và các khoản tiền khác.

Nguyên tắc quản lý, sử dụng: toàn bộ tiền thu từ XPVPHC phải nộp vào ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3.5. Thủ tục thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

- Thời hạn thi hành: thực hiện theo quyết định XPVPHC hoặc trong quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Luật XLVPHC.

- Trách nhiệm thực hiện:

+ Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định theo quy định của pháp luật.

+ Người có thẩm quyền ra quyết định có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức thực hiện.

- Chi phí cho việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do cá nhân, tổ chức vi phạm chi trả. Các trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đang thụ lý hồ sơ vụ VPHC phải tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và chi trả chi phí thực hiện gồm: (i) Cá nhân chết, mất tích hoặc tổ chức bị giải thể, phá sản không có tổ chức nào tiếp nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 75 của Luật XLVPHC; (ii) Không xác định được đối tượng VPHC theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật XLVPHC; (iii) Trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông (trường hợp này cá nhân, tổ chức VPHC phải hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện).

IV. CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Các trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 73 của Luật XLVPHC;

- Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp khẩn cấp, cần khắc phục ngay hậu quả để kịp thời bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông.

2. Các biện pháp cưỡng chế:

Các biện pháp cưỡng chế bao gồm:

- Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản của cá nhân, tổ chức vi phạm;

- Kê biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

- Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định XPVPHC do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản;

- Các biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả.

Trình tự thủ tục thực hiện của các biện pháp cưỡng chế trên được quy định tại Nghị định của Chính phủ về cưỡng chế thi hành quyết định XPVPHC (*Nghị định 166/2013/NĐ-CP*).

3. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế

3.1. Ở tỉnh những người sau có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp;
- Trưởng Công an cấp huyện, Giám đốc Công an tỉnh;
- Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh;
- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh;
- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư;
- Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế;
- Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh.
- Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh.

3.2. Nguyên tắc giao thẩm quyền quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế

- Giao thẩm quyền quyết định cưỡng chế trên cơ sở bảo đảm điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế. Do đó, để bảo đảm phù hợp với thực tiễn và hệ thống tổ chức cơ quan chức năng có thẩm quyền xử phạt hiện nay, Luật XLVPHC chỉ quy định một số chức danh cụ thể mà không phải là tất cả người có thẩm quyền xử phạt.

Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật XLVPHC có thể giao quyền cho cấp phó. Việc giao quyền được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền. Cấp phó được giao quyền phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

- Những người quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật XLVPHC có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành đối với quyết định xử phạt của cấp dưới trong các trường hợp:

- + Cấp dưới không có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế;
- + Cấp dưới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế nhưng không đủ điều kiện về lực lượng, phương tiện để tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế và có văn bản đề nghị cấp trên ra quyết định cưỡng chế.

- Người có thẩm quyền thuộc cơ quan tiếp nhận quyết định xử phạt để tổ chức thi hành quy định tại Điều 71 của Luật XLVPHC ra quyết định cưỡng chế hoặc báo cáo cấp trên của mình ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Thi hành quyết định cưỡng chế:

4.1. Gửi quyết định cưỡng chế để thực hiện:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định phải gửi quyết định cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức thực hiện việc cưỡng chế và cá nhân, tổ chức có liên quan.

Người ra quyết định cưỡng chế tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình và của cấp dưới.

Việc gửi quyết định cưỡng chế cho các cá nhân, tổ chức liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 70 của Luật XLVPHC.

Quyết định cưỡng chế phải được thi hành ngay khi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế.

4.2. Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế:

Thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế được tính kể từ ngày ra quyết định cưỡng chế cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực thi hành của quyết định xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật XLVPHC; quá thời hạn này thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải cưỡng chế tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đó.

4.3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc phối hợp thi hành quyết định cưỡng chế:

- Cá nhân, tổ chức liên quan có nghĩa vụ phối hợp với người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế triển khai các biện pháp nhằm thực hiện các quyết định cưỡng chế;

- Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch UBND cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan nhà nước khác khi được yêu cầu;

- Tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế thi hành mở tài khoản có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của người có thẩm quyền cưỡng chế; tiến hành phong tỏa số tiền trong tài khoản tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp hoặc phong tỏa toàn bộ số tiền trong tài khoản trong trường hợp số dư trong tài khoản tiền gửi ít hơn số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp; thực hiện việc trích chuyển số tiền phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc trước khi trích chuyển, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thông báo cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế biết việc trích chuyển; việc trích chuyển không cần sự đồng ý của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

4.4. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế

Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế được quy định tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP như sau:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập

* Đối tượng bị áp dụng khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập bao gồm:

- Cá nhân bị cưỡng chế là cán bộ, công chức hoặc cá nhân đang làm việc được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, đơn vị, tổ chức.
- Cá nhân bị cưỡng chế đang được hưởng bảo hiểm xã hội.
- Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập
- Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin về tiền lương, thu nhập, mức bảo hiểm xã hội được hưởng của cá nhân bị cưỡng chế để làm căn cứ ra quyết định cưỡng chế.
- Cá nhân bị cưỡng chế; tổ chức, cá nhân đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các tổ chức, cá nhân liên quan phải cung cấp thông tin về tiền lương, thu nhập, mức bảo hiểm xã hội của cá nhân bị cưỡng chế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã cung cấp.

* *Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân*

Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân bao gồm những nội dung sau: Số quyết định; ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân bị cưỡng chế khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế; số tiền bị khấu trừ; lý do khấu trừ; tên, địa chỉ của KBNN nhận tiền; phương thức chuyển số tiền bị khấu trừ đến Kho bạc; thời gian thi hành; chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu của cơ quan ra quyết định.

* *Tỷ lệ khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập đối với cá nhân*

Việc khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có thể tiến hành nhiều lần, tỷ lệ như sau:

- Đối với tiền lương, bảo hiểm xã hội tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 30% tổng số tiền lương, bảo hiểm xã hội được hưởng.

- Đối với những khoản thu nhập khác, tỷ lệ khấu trừ mỗi lần không quá 50% tổng thu nhập.

** Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị khấu trừ*

- Cơ quan, đơn vị, tổ chức người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền.

- Đến kỳ lĩnh lương hoặc thu nhập gần nhất, cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế có trách nhiệm khấu trừ một phần lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ đến tài khoản KBNN theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

- Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền theo quyết định cưỡng chế mà cá nhân bị cưỡng chế đã chấm dứt hợp đồng có hưởng lương hoặc thu nhập thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị áp dụng biện pháp khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế khấu trừ của cơ quan có thẩm quyền thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Khấu trừ tiền từ tài khoản

** Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản:* Là tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, không thanh toán hoặc thanh toán chưa đủ chi phí cưỡng chế mà có tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở Việt Nam.

** Xác minh thông tin về tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế*

- Người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp thông tin về tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế theo quy định của pháp luật; trường hợp người có thẩm

quyền ra quyết định cưỡng chế không có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin về tài khoản thì đề nghị người có thẩm quyền yêu cầu tổ chức tín dụng cung cấp thông tin. Người được cung cấp thông tin có trách nhiệm bảo mật những thông tin được cung cấp.

- Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản về tên tổ chức tín dụng, nơi mở tài khoản của mình tại tổ chức tín dụng khi có yêu cầu.

** Tổ chức tín dụng nơi cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế mở tài khoản có trách nhiệm:*

- Cung cấp thông tin bằng văn bản về tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế hiện đang mở tài khoản tại tổ chức tín dụng của mình khi có yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

- Giữ lại trong tài khoản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế số tiền tương đương với số tiền mà cá nhân, tổ chức đó phải nộp theo yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế.

- Trích chuyển từ tài khoản tiền gửi của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế vào ngân sách nhà nước qua tài khoản mở tại KBNN số tiền mà cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải nộp.

- Trường hợp trong tài khoản không còn số dư hoặc còn nhưng không đủ để khấu trừ thì tổ chức tín dụng sau khi khấu trừ số tiền hiện có phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định cưỡng chế khấu trừ tiền từ tài khoản tại tổ chức tín dụng biết để áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản theo quy định tại Mục 3. 3 phần này.

- Nếu trong tài khoản của cá nhân, tổ chức còn số dư mà tổ chức tín dụng không thực hiện việc trích chuyển tiền của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế theo quyết định cưỡng chế khấu trừ của người có thẩm quyền thì tổ chức tín dụng bị xử lý theo quy định của pháp luật.

** Thủ tục thu tiền khấu trừ*

- Việc khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại tổ chức tín dụng của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định hiện hành. Chứng từ thu sử dụng để khấu trừ tiền lương hoặc thu nhập được gửi cho các bên có liên quan.

- Sau khi thu tiền, KBNN nơi nhận tiền khấu trừ có trách nhiệm thông báo cho người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế biết.

c) Kế biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá

** Đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế kế biên tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá:*

- Cá nhân không được hưởng tiền lương, thu nhập hoặc bảo hiểm xã hội tại một cơ quan, đơn vị, tổ chức và không có tài khoản hoặc số tiền gửi từ tài khoản tại tổ chức tín dụng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ tiền từ tài khoản.

- Tổ chức không có tài khoản hoặc số tiền gửi từ tài khoản tại tổ chức tín dụng không đủ để áp dụng biện pháp khấu trừ tiền từ tài khoản.

Chỉ được kê biên tài sản của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định xử phạt, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

** Những tài sản không được kê biên:*

- Nhà ở duy nhất của cá nhân và gia đình người bị cưỡng chế có diện tích tối thiểu theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho cá nhân bị cưỡng chế và gia đình họ sử dụng.

- Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có quyền đề nghị kê biên tài sản nào trước, người được giao chủ trì kê biên phải chấp nhận nếu xét thấy đề nghị đó không ảnh hưởng đến việc cưỡng chế.

Nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế không đề nghị cụ thể việc kê biên tài sản nào trước thì tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước.

Chỉ kê biên những tài sản thuộc sở hữu chung của cá nhân bị cưỡng chế với người khác nếu cá nhân bị cưỡng chế không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế. Trường hợp tài sản có tranh chấp thì vẫn tiến hành kê biên và giải thích cho những người cùng sở hữu tài sản kê biên về quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Cơ quan tiến hành kê biên có trách nhiệm thông báo công khai thời gian, địa điểm tiến hành kê biên để các đồng sở hữu biết. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Việc kê biên tài sản phải được lập biên bản. Trong biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm tiến hành kê biên tài sản; họ tên, chức vụ người chủ trì thực hiện việc kê biên; người đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ; người chứng kiến; đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế); mô tả tên gọi, tình trạng, đặc điểm từng tài sản bị kê biên.

Người chủ trì thực hiện việc kê biên, người đại diện cho tổ chức bị kê biên tài sản, cá nhân có tài sản bị kê biên hoặc người đại diện hợp pháp cho họ, người chứng kiến, đại diện chính quyền địa phương (hoặc cơ quan của cá nhân bị cưỡng chế) ký tên vào biên bản. Biên bản kê biên tài sản có nhiều tờ thì phải ký vào từng tờ biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản.

** Giao bảo quản tài sản kê biên*

Người chủ trì thực hiện việc kê biên lựa chọn một trong các hình thức sau đây để bảo quản tài sản kê biên:

(i) Giao cho người bị cưỡng chế, thân nhân của người bị cưỡng chế hoặc người đang quản lý, sử dụng tài sản đó bảo quản;

(ii) Giao cho một trong những đồng sở hữu chung bảo quản nếu tài sản đó thuộc sở hữu chung;

(iii) Giao cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản.

Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì tạm giao cho KBNN quản lý; đối với các tài sản như vật liệu nổ công nghiệp, công cụ hỗ trợ, vật có giá trị lịch sử, văn hóa, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm thì tạm giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành để quản lý. Khi giao bảo quản tài sản kê biên, người chủ trì thực hiện kê biên phải lập biên bản. Trong biên bản ghi rõ: thời gian bàn giao bảo quản; họ và tên người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người được giao bảo quản tài sản, người chứng kiến việc bàn giao; số lượng, tình trạng (chất lượng) tài sản; quyền và nghĩa vụ của người được giao bảo quản tài sản. Người chủ trì thực hiện kê biên, người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến ký tên vào biên bản. Biên bản có nhiều tờ

thì phải ký vào từng tờ biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được giao bảo quản tài sản, cá nhân, đại diện tổ chức bị cưỡng chế, người chứng kiến và người chủ trì thực hiện việc kê biên mỗi người giữ 01 bản.

Người được giao bảo quản tài sản được thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để bảo quản tài sản. Người được giao bảo quản tài sản gây hư hỏng, đánh tráo, làm mất hoặc hủy hoại tài sản thì phải chịu trách nhiệm bồi thường và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

** Định giá tài sản kê biên*

Việc định giá tài sản kê biên được tiến hành tại nhà của cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức bị kê biên hoặc nơi lưu giữ tài sản bị kê biên, trừ trường hợp phải thành lập Hội đồng định giá tài sản.

Tài sản đã kê biên được định giá theo sự thỏa thuận giữa người chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế với đại diện tổ chức hoặc cá nhân bị cưỡng chế và chủ sở hữu chung trong trường hợp kê biên tài sản chung. Thời hạn để các bên thỏa thuận về giá không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được về giá trị thì trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế thành lập Hội đồng định giá tài sản. Hội đồng định giá tài sản gồm có người đã ra quyết định cưỡng chế là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp và đại diện cơ quan chuyên môn có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được thành lập, Hội đồng định giá tài sản phải tiến hành việc định giá. Việc định giá tài sản dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Đối với tài sản mà Nhà nước thống nhất quản lý giá thì việc định giá dựa trên cơ sở giá tài sản do Nhà nước quy định.

Hội đồng định giá tài sản làm việc theo nguyên tắc tập thể. Cuộc họp định giá tài sản của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng triệu tập và phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Hội đồng tham dự. Trong cuộc họp định giá, mỗi thành viên của Hội đồng định giá tài sản phát biểu ý kiến của mình về giá trị của tài sản. Các quyết định về giá tài sản phải được quá nửa số thành viên Hội đồng tán thành. Trường hợp biểu quyết ngang nhau thì quyết định theo bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền điều hành cuộc họp định giá tài sản. Cá nhân bị kê biên hoặc đại diện tổ chức có tài sản bị kê biên được tham

gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá tài sản.

Việc định giá tài sản phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tiến hành định giá, thành phần những người tham gia định giá, tên và trị giá tài sản đã được định giá, chữ ký của các thành viên tham gia định giá và của chủ tài sản.

** Chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá*

Đối với tài sản bị kê biên để bán đấu giá, giá khởi điểm được xác định theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tài sản bị kê biên, người đã ra quyết định cưỡng chế ký hợp đồng bán đấu giá với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản bị kê biên để bán đấu giá; trường hợp không ký được hợp đồng bán đấu giá với tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp thì thành lập Hội đồng đấu giá tài sản.

Việc đấu giá tài sản bị kê biên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Sau khi đã ký hợp đồng đấu giá tài sản, người chủ trì thực hiện kê biên tiến hành chuyển giao tài sản đã kê biên để bán đấu giá. Việc chuyển giao phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ: thời gian bàn giao, người bàn giao, người nhận; chữ ký của người giao, người nhận; số lượng, tình trạng tài sản. Hồ sơ bàn giao tài sản kê biên cho cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá bao gồm: Quyết định cưỡng chế kê biên; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp (nếu có); văn bản định giá tài sản và biên bản bàn giao tài sản đó.

Trong trường hợp tài sản kê biên là hàng hóa công kênh hoặc có số lượng lớn mà cơ quan có trách nhiệm bán đấu giá không có nơi cất giữ tài sản thì sau khi thực hiện xong thủ tục chuyển giao có thể ký hợp đồng bảo quản tài sản với nơi đang giữ tài sản đó. Chi phí cho việc thực hiện hợp đồng bảo quản được thanh toán từ số tiền đấu giá tài sản thu được sau khi bán đấu giá.

Đối với tài sản thuộc sở hữu chung, khi bán đấu giá thì ưu tiên bán cho người đồng sở hữu trước. Trường hợp số tiền đấu giá tài sản nhiều hơn số tiền ghi trong quyết định xử phạt và chi phí cho việc cưỡng chế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày bán đấu giá, cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê

biên tài sản bán đấu giá làm thủ tục trả lại phần chênh lệch cho cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế.

** Chuyển giao quyền sở hữu tài sản*

Người mua tài sản kê biên được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản đó.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho người mua theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ chuyển quyền sở hữu gồm có:

(i) Bản sao quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản để bán đấu giá;

(ii) Biên bản đấu giá tài sản;

(iii) Các giấy tờ khác liên quan đến tài sản (nếu có).

d) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản

Bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế có trách nhiệm: Cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thông tin về số tiền, tài sản đang giữ của đối tượng cưỡng chế khi có yêu cầu.

Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế, không được chuyển trả tiền, tài sản cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế để làm thủ tục bán đấu giá.

Trường hợp bên thứ ba không thực hiện được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế hoặc tẩu tán tiền, tài sản đang giữ của đối tượng bị cưỡng chế thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

** Tổ chức thi hành cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản:*

Trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế tự nguyện thi hành quyết định cưỡng chế thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành.

Khi cưỡng chế để thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản phải có đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến.

Việc cưỡng chế phải được lập thành biên bản. Trong biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm tổ chức cưỡng chế; cơ quan chủ trì tiến hành cưỡng chế; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đang giữ tiền, tài sản; đại diện chính quyền địa phương nơi tiến hành cưỡng chế, người chứng kiến; số tiền, tài sản và tình trạng tài sản bị thu.

Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế; cá nhân, đại diện tổ chức đang giữ tiền, tài sản; đại diện cơ quan ra quyết định cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến ký vào biên bản. Biên bản có nhiều tờ thì phải ký vào từng tờ biên bản. Trong trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế, cá nhân, đại diện tổ chức đang giữ tiền, tài sản cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

đ) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả

Khi nhận được quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế phải phối hợp với các cơ quan có liên quan huy động lực lượng, phương tiện để thực hiện biện pháp cưỡng chế đã ghi trong quyết định.

Trước khi tiến hành cưỡng chế, nếu cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế tự nguyện thi hành thì cơ quan chủ trì cưỡng chế lập biên bản công nhận sự tự nguyện thi hành.

Khi thực hiện cưỡng chế để thi hành biện pháp khắc phục hậu quả phải có đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế cố tình vắng mặt thì vẫn tiến hành cưỡng chế nhưng phải có đại diện của chính quyền địa phương và người chứng kiến.

Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế về việc tháo dỡ, di chuyển công trình xây dựng trái phép hoặc bàn giao đất mà trong công trình và trên đất đó có tài sản không thuộc diện phải cưỡng chế thì người tổ chức cưỡng chế có quyền buộc cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế và những người khác có mặt trong công trình ra khỏi công trình hoặc khu vực đất, đồng thời yêu cầu họ tự chuyển tài sản ra theo. Nếu họ không tự nguyện

thực hiện thì người tổ chức cưỡng chế yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi công trình hoặc khu vực đất đó.

Nếu họ từ chối nhận tài sản, người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ số lượng, chủng loại, tình trạng từng loại tài sản và thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để trông giữ, bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan ra quyết định cưỡng chế và thông báo địa điểm, thời gian để cá nhân, tổ chức có tài sản nhận lại tài sản. Cá nhân, tổ chức có tài sản phải chịu các chi phí vận chuyển, trông giữ, bảo quản tài sản.

Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày nhận được thông báo đến nhận tài sản mà cá nhân, tổ chức có tài sản không đến nhận thì tài sản đó được bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Số tiền thu được, sau khi trừ các chi phí cho việc vận chuyển, trông giữ, bảo quản, xử lý tài sản sẽ được gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng và thông báo cho cá nhân, tổ chức có tài sản biết để nhận khoản tiền đó. Đối với tài sản hư hỏng và không còn giá trị, người tổ chức cưỡng chế tổ chức tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Người tổ chức cưỡng chế phải lập biên bản ghi rõ hiện trạng của tài sản trước khi tiêu hủy.

Trường hợp cá nhân, tổ chức phải thi hành quyết định cưỡng chế buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện VPHC hoặc buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện VPHC đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật mà người bị cưỡng chế chưa thực hiện được ngay thì người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế áp dụng một trong các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 86 Luật XLVPHC.

Việc thi hành quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả gây ra phải được lập biên bản và giao cho người bị cưỡng chế một bản. Trong biên bản ghi rõ: thời gian, địa điểm, cơ quan chủ trì tiến hành cưỡng chế; cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế; đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến; kết quả thực hiện.

Cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế, đại diện cơ quan ra quyết định cưỡng chế, đại diện chính quyền địa phương và người chứng kiến ký vào biên bản. Trường hợp có người vắng mặt hoặc có mặt mà từ chối ký biên bản thì việc đó phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do.

V. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Trách nhiệm của UBND các cấp trong thực hiện quản lý nhà nước về thi hành pháp luật XLVPHC

Quản lý công tác THPL về XLVPHC là nhiệm vụ được quy định tại Điều 17 Luật XLVPHC, đây là nhiệm vụ hết sức phức tạp vì liên quan đến trách nhiệm của các cơ quan thuộc nhiều ngành, nhiều cấp. Trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, UBND các cấp có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác THPL về XLVPHC, các cơ quan tư pháp địa phương có trách nhiệm giúp UBND các cấp thực hiện quản lý công tác THPL XLVPHC.

2. Nội dung quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC thuộc trách nhiệm của UBND các cấp

Nội dung quản lý công tác THPL về XLVPHC của UBND các cấp, nhiệm vụ của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trong việc giúp UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác THPL về XLVPHC trong phạm vi địa phương và nhiệm vụ quản lý công tác THPL về XLVPHC tại cấp xã được quy định tại Luật XLVPHC, Nghị định số 81/2013/NĐ-CP, bao gồm các nhiệm vụ sau:

2.1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

- ***Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ:*** điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; khoản 2 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- ***Nội dung cụ thể của nhiệm vụ:***

(i) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về XLVPHC (*điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC*);

(ii) Theo dõi THPL về XLVPHC, phát hiện các quy định về XLVPHC không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý (*khoản 2 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP*);

2.2. Báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC

- ***Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ:*** điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; Điều 25 và khoản 1 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 và khoản 33 Nghị định số 97/2017/NĐ-CP*).

- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ:

Báo cáo về tình hình XPVPHC và tình hình áp dụng các BPXLHC, cụ thể (Điều 25 và khoản 1 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP):

(i) Báo cáo tình hình XPVPHC, gồm các nội dung sau:

- Nhận xét, đánh giá chung về tình hình VPHC và xử phạt VPHC ở địa phương, lĩnh vực;

- Số lượng vụ vi phạm bị phát hiện, xử lý; đối tượng vi phạm; việc áp dụng các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt VPHC; các loại hành vi vi phạm phổ biến;

- Kết quả thi hành quyết định xử phạt VPHC: tổng số tiền phạt thu được; tổng số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện VPHC bị tịch thu; số giấy phép, chứng chỉ hành nghề bị tước quyền sử dụng có thời hạn; số vụ bị đình chỉ hoạt động có thời hạn; tổng số quyết định xử phạt; số lượng quyết định xử phạt chưa được thi hành; số lượng quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; số vụ bị cưỡng chế thi hành; số vụ bị khiếu nại, khởi kiện;

- Số lượng đối tượng vi phạm là người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế XLVPHC nhắc nhở;

- Số lượng hồ sơ có dấu hiệu tội phạm được chuyển để truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện pháp luật xử phạt VPHC; kiến nghị, đề xuất.

(ii) Báo cáo về tình hình áp dụng BPXLHC bao gồm các nội dung sau đây:

- Nhận xét, đánh giá chung về tình hình áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và lập hồ sơ đề nghị áp dụng các BPXLHC tại địa phương; số vụ bị khiếu nại, khởi kiện;

- Số lượng đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và số lượng đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị Tòa án áp dụng các BPXLHC; số lượng đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và số lượng đối tượng bị áp dụng các BPXLHC do Tòa án quyết định;

- Số lượng đối tượng vi phạm là người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế XLVPHC quản lý tại gia đình;

- Nhận xét, đánh giá về tình hình tổ chức thi hành các quyết định áp dụng các BPXLHC do Tòa án quyết định; số lượng hoãn, miễn chấp hành quyết định;
- Số lượng đối tượng đang chấp hành tại cơ sở cai nghiện bắt buộc; giảm thời hạn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;
- Số lượng đối tượng đang chấp hành tại cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; giảm thời hạn; tạm đình chỉ hoặc miễn chấp hành phần thời gian còn lại;
- Khó khăn, vướng mắc; đề xuất, kiến nghị.

(iii) *Thời điểm lấy số liệu đối với báo cáo hàng năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.*

2.3. Phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND các cấp

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; Điều 20 và khoản 4 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.
- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ:
 - (i) Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về XLVPHC với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể (*điểm a khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC, khoản 3 Điều 20 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP*);
 - (ii) Nghiên cứu, biên soạn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn pháp luật về XLVPHC.
 - (iii) Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác XLVPHC.
 - (iv) Hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về XLVPHC.

2.4. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: điểm b khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; Điều 21 và khoản 5 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP; Chương II, Chương III Nghị định số 19/2020/NĐ-CP.
- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ:
 - (i) Căn cứ, phương thức kiểm tra (Điều 5 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP)
 - Phương thức kiểm tra định kỳ, theo địa bàn, chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực được tiến hành trên cơ sở kế hoạch kiểm tra hằng năm, khi có một trong

06 căn cứ sau đây: (1) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; (2) Theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; (3) Theo đề nghị của tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ trên cơ sở TDTHTHPL về xử lý vi phạm hành chính; (4) Theo đề nghị của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trên cơ sở TDTHTHPL về xử lý vi phạm hành chính; (5) Theo yêu cầu quản lý nhà nước về xử lý vi phạm hành chính; (6) Việc THPL về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý liên ngành đang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập hoặc đối với vụ việc phức tạp.

- Phương thức kiểm tra đột xuất được tiến hành trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế, khi có một trong 04 căn cứ sau đây: (1) Khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cá nhân, tổ chức hoặc có phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng về việc áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính chưa chính xác, có dấu hiệu xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; (2) Khi phát hiện vướng mắc hoặc dấu hiệu vi phạm trên cơ sở nghiên cứu hồ sơ, tài liệu do cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính gửi đến hoặc đang được lưu trữ, bảo quản theo quy định; (3) Qua theo dõi THPL về xử lý vi phạm hành chính phát hiện có dấu hiệu vi phạm trong THPL về xử lý vi phạm hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

(ii) Thẩm quyền kiểm tra (*Điều 6 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP*)

Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra trong phạm vi địa bàn quản lý của mình. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện việc kiểm tra.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện việc kiểm tra đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý. Tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện việc kiểm tra.

(iii) Nội dung kiểm tra (*Điều 11 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP*):

- Kiểm tra việc áp dụng pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;
- Kiểm tra việc áp dụng pháp luật về các biện pháp xử lý hành chính;
- Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác THPL về xử lý vi phạm hành chính;

(iv) Ban hành kế hoạch kiểm tra (*Điều 12 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP*)

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Nghị định này, kế hoạch kiểm tra hằng năm phải được người có thẩm quyền ban hành trước ngày 15 tháng 3 hằng năm. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra.

- Thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra:

+ *Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện chịu trách nhiệm lập kế hoạch kiểm tra trong phạm vi địa bàn quản lý của mình. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp giúp Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cấp huyện lập kế hoạch kiểm tra;*

- *Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lập kế hoạch kiểm tra thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình. Tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được giao giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính lập kế hoạch kiểm tra.*

- *Kế hoạch kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: căn cứ ban hành kế hoạch; đối tượng được kiểm tra; địa điểm kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời gian dự kiến kiểm tra; kinh phí thực hiện kiểm tra; tổ chức thực hiện.*

- *Kế hoạch kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi được ban hành.*

(v) Ban hành quyết định kiểm tra (*Điều 13 Nghị định số 19/2020/NĐ-CP*)

- Trên cơ sở kế hoạch kiểm tra và các căn cứ kiểm tra quy định tại Điều 5 Nghị định này, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, tổ chức pháp chế hoặc tổ chức có chức năng, nhiệm vụ tương đương thuộc cơ quan, đơn vị quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xây dựng quyết định kiểm tra trình người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định này xem xét, ban hành quyết định kiểm tra.

- Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra; căn cứ ban hành quyết định kiểm tra; đối tượng được kiểm tra; địa điểm kiểm tra; nội dung kiểm tra; thời hạn kiểm tra; họ, tên, chức vụ của trưởng đoàn, phó trưởng đoàn và các thành viên; quyền hạn và trách nhiệm của đoàn kiểm tra; quyền và trách nhiệm của đối tượng được kiểm tra; kinh phí thực hiện kiểm tra; họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra.

- Thời hạn kiểm tra tối đa là 07 ngày làm việc; trường hợp cần thiết thì

người có thẩm quyền kiểm tra có thể gia hạn thêm không quá 07 ngày làm việc.

- Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra trước ngày tiến hành hoạt động kiểm tra ít nhất 30 ngày. Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng được kiểm tra ngay sau khi quyết định được ban hành hoặc phải giao trực tiếp cho đối tượng được kiểm tra ngay khi tiến hành hoạt động kiểm tra.

2.5. Thanh tra, phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: điểm b khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; Điều 21 và khoản 5 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ: việc thanh tra hoặc phối hợp thanh tra THPL về XLVPHC được thực hiện trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về XLVPHC gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2.6. Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về XLVPHC

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: điểm c khoản 5 Điều 17 Luật XLVPHC; Điều 23 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ: tham gia xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về XLVPHC; cung cấp thông tin về XPVPHC để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

2.7. Thực hiện thống kê về xử lý vi phạm hành chính

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: Điều 24 và khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ: thực hiện việc thống kê về XLVPHC nhằm tạo cơ sở để đánh giá tình hình, dự báo xu hướng vi phạm pháp luật hành chính trong phạm vi địa phương, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp khắc phục, hoàn thiện chính sách, pháp luật, phục vụ công tác báo cáo THPL về XLVPHC và quản lý nhà nước về XLVPHC.

2.8. Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai thi hành pháp luật về XLVPHC tại địa bàn

- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ: khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 24/2012/QH13; khoản 7 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Nội dung cụ thể của nhiệm vụ: chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc THPL về XLVPHC.

3. Trách nhiệm cụ thể của UBND cấp huyện trong quản lý công tác thi hành pháp luật về XLVPHC

3.1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

- *Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp luật về XLVPHC.*

+ Ban hành văn bản chỉ đạo việc tổ chức các biện pháp thực hiện quy định của Luật XLVPHC và các văn bản hướng dẫn, các văn bản liên quan đến XLVPHC trong phạm vi địa bàn huyện.

Ví dụ: Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành Chương trình triển khai thực hiện Luật XLVPHC tại địa bàn huyện A.

+ Theo dõi THPL về XLVPHC trong phạm vi địa bàn huyện, phát hiện các quy định về XLVPHC không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn, kiến nghị UBND cấp huyện, Sở Tư pháp để các cơ quan này kiến nghị cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản hoặc Bộ Tư pháp để nghiên cứu, xử lý.

- *Báo cáo công tác thi hành pháp luật về XLVPHC.*

UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm công tác THPL về XLVPHC, bao gồm báo cáo về tình hình XPVPHC và báo cáo về tình hình áp dụng các BPXLHC, cụ thể như sau:

+ Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Nghị định 97/2017/NĐ-CP), UBND cấp huyện tiếp nhận Báo cáo từ Chủ tịch UBND cấp xã về công tác THPL XLVPHC trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình trước trước ngày 05 tháng 01 năm tiếp theo.

+ Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Nghị định 97/2017/NĐ-CP), UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo công tác THPL về XLVPHC trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình về Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 01 năm tiếp theo, để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 Điều 1 Nghị định 97/2017/NĐ-CP).

- Phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện

Để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về XLVPHC thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện, UBND cấp huyện phải chỉ đạo Phòng Tư pháp triển khai các công việc sau:

+ Nghiên cứu, biên soạn tài liệu hoặc thu thập, tổng hợp các tài liệu đã phát hành phục vụ công tác phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn pháp luật về XLVPHC.

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác XLVPHC trong địa bàn huyện.

+ Tổ chức phổ biến pháp luật XLVPHC với nội dung và hình thức phù hợp với từng đối tượng cụ thể thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện.

- Hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về XLVPHC cho người có thẩm quyền XLVPHC tại địa bàn UBND cấp huyện quản lý.

- Kiểm tra việc thi hành pháp luật về XLVPHC

+ Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên ngành theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 21 và khoản 5 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP. Cụ thể, đoàn kiểm tra được thành lập trong hai trường hợp:

(i) Theo đề nghị của Phòng Tư pháp trên cơ sở TDTHTHPL về XLVPHC;

(ii) Việc THPL về XLVPHC tại địa bàn huyện thuộc phạm vi quản lý liên ngành đang có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập hoặc đối với vụ việc phức tạp.

Quyết định kiểm tra của UBND cấp huyện phải ghi rõ thành phần đoàn kiểm tra; thời gian, nội dung, địa điểm kiểm tra; tên cơ quan, đơn vị được kiểm tra; trách nhiệm của đoàn kiểm tra và được gửi tới cơ quan, đơn vị được kiểm tra để thực hiện.

+ UBND cấp huyện có trách nhiệm chấp hành, thực hiện Quyết định kiểm tra của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại phạm vi địa bàn cấp huyện do mình quản lý theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

+ UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra việc THPL về XLVPHC về các nội dung:

- (i) Công tác phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, bố trí nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm cho việc THPL XLVPHC trong phạm vi địa bàn huyện;
- (ii) Việc áp dụng các quy định pháp luật về XLVPHC tại địa bàn huyện;
- (iii) Việc thực hiện chế độ thống kê về XLVPHC tại địa bàn huyện;
- (iv) Việc quản lý cơ sở dữ liệu về XLVPHC và cung cấp thông tin để tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia;
- (v) Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong XLVPHC tại địa bàn huyện.
- (vi) Công tác theo dõi THPL về XLVPHC tại địa bàn huyện.

- UBND cấp huyện được lựa chọn phương thức kiểm tra quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP (kiểm tra theo định kỳ, theo chuyên đề, địa bàn; kiểm tra đột xuất; kiểm tra liên ngành). Sau khi tiến hành kiểm tra, UBND cấp huyện phải có báo cáo kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP, cụ thể như sau:

(i) Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải có văn bản báo cáo kết quả kiểm tra gửi người đã ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đồng thời gửi đến cơ quan được kiểm tra.

Trường hợp trong báo cáo kết quả kiểm tra có đề nghị cơ quan được kiểm tra xem xét xử lý các kiến nghị của đoàn kiểm tra, thì chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan được kiểm tra phải xem xét xử lý các kiến nghị và gửi báo cáo kết quả đến người đã ra quyết định thành lập đoàn kiểm tra;

(ii) Báo cáo kết quả kiểm tra phải có các nội dung về TDTHPL XLVPHC; kết quả đạt được; hạn chế, bất cập; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; kiến nghị, đề xuất.

- Thanh tra, phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về XLVPHC

Theo quy định tại khoản 6 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP, UBND cấp huyện được tổ chức thanh tra theo quy định pháp luật hiện hành về thanh tra theo kiến nghị của Sở Tư pháp hoặc trong trường hợp có kiến nghị, phản ánh của cá nhân, tổ chức, báo chí về việc áp dụng quy định pháp luật về XLVPHC gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Trong trường hợp theo kiến nghị của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện phối hợp

với Sở Tư pháp tiến hành thanh tra tại địa bàn huyện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Quản lý cơ sở dữ liệu về XLVPHC

UBND cấp huyện có trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về XLVPHC trong phạm vi địa bàn huyện, chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và các cơ quan theo ngành dọc tại địa bàn huyện cung cấp thông tin để phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về XLVPHC theo quy định tại Điều 23 và khoản 6 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP.

- Thực hiện thống kê về XLVPHC

UBND cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ thống kê trong phạm vi quản lý của địa bàn huyện theo quy định tại Điều 24, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP và pháp luật về thống kê.

- Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai thi hành pháp luật về XLVPHC tại địa bàn

UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc THPL về XLVPHC theo quy định tại khoản 7 Điều 30 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP và Quyết định số 1950/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp UBND cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quản lý công tác THPL về XLVPHC tại địa bàn huyện. Căn cứ yêu cầu và khối lượng công việc quản lý công tác THPL về XLVPHC của địa phương, UBND cấp huyện đề xuất UBND cấp tỉnh bổ sung biên chế cho Phòng Tư pháp cấp huyện, bảo đảm mỗi Phòng Tư pháp ít nhất 01 biên chế chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý công tác THPL về XLVPHC phạm hành chính trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

B. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2020. Luật có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 (sau đây gọi là Luật số 67/2020/QH14).

Luật số 67/2020/QH14 được thông qua đã đánh dấu một bước phát triển mới trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính nói riêng và hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật XLVPHC được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2012, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2013, trừ các quy định liên quan đến việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính do Tòa án nhân dân xem xét, quyết định thì có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Sau quá trình triển khai thi hành, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật XLVPHC đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập lớn, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn, cụ thể:

Một là, đối với quy định chung tại Phần thứ nhất của Luật XLVPHC, những khó khăn, vướng mắc tập trung chủ yếu vào các vấn đề như: Quy định về giải thích từ ngữ “*tái phạm*” vẫn còn có những cách hiểu khác nhau; sự không thống nhất giữa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 và điểm b khoản 1 Điều 10 về việc xử lý đối với trường hợp “*vi phạm hành chính nhiều lần*”; tại Điều 12 Luật XLVPHC quy định về những hành vi bị nghiêm cấm, tuy nhiên, trên thực tế, còn một số hành vi vi phạm thường xảy ra trong quá trình áp dụng pháp luật nhưng chưa được Luật XLVPHC quy định là hành vi bị nghiêm cấm...

Hai là, đối với công tác xử phạt vi phạm hành chính, những khó khăn, vướng mắc chủ yếu tập trung vào các vấn đề như: Mức phạt tiền tối đa trong một số lĩnh vực còn quá thấp, thiếu tính răn đe; sự thay đổi tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính dẫn đến thay đổi về thẩm quyền xử phạt; thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm bị giới hạn bởi thẩm quyền phạt tiền dẫn đến tình trạng dồn quá nhiều vụ việc lên cơ quan cấp trên; thiếu quy định về việc cấp trưởng được giao quyền cho cấp phó trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; các quy định về thời hạn, thời hiệu thực hiện các công việc chưa phù hợp thực tế; thủ tục thực hiện một số công việc (như lập biên bản vi phạm hành chính, giải trình...) chưa cụ thể; quy định về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong việc phát hiện vi phạm hành chính cũng gặp một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng do phạm vi lĩnh vực được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ còn hạn hẹp, chưa có quy định cụ thể về quy trình “*chuyển hóa*” kết quả thu được từ các phương tiện, thiết bị do các cá nhân, tổ chức cung cấp thành chứng cứ để xác định vi phạm hành chính; thủ tục xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính còn nhiều bất cập; chưa

có quy định về việc hoãn thi hành quyết định phạt, giảm, miễn tiền phạt cho đối tượng vi phạm hành chính là tổ chức, chưa có quy định về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính...

Ba là, đối với việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính: Việc quy định điều kiện, đối tượng áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo Luật XLVPHC hiện hành khiến cho việc triển khai công tác này trên thực tế rất hạn chế (đặc biệt là quy định thực hiện hành vi vi phạm “02 lần trở lên trong 06 tháng”); quy định về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với đối tượng nhiều lần thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong một số trường hợp không có sự thống nhất với quy định của BLHS; thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bị kéo dài không cần thiết do đối tượng phải trải qua biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; các quy định liên quan đến trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính còn rườm rà, nhiều quy định chưa thống nhất; một số quy định thiếu tính khả thi; thiếu quy định về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người sử dụng trái phép chất ma túy...

Bốn là, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật hiện hành cũng gặp nhiều vướng mắc, bất cập, cụ thể là: Việc quy định những trường hợp được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính quá hạn hẹp; chưa có quy định cụ thể việc thẩm quyền tạm giữ của một chức danh có bị giới hạn bởi thẩm quyền tịch thu của chức danh đó không (trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ có được vượt quá thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện không); thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính còn rườm rà, chưa tạo điều kiện cho người có thẩm quyền thực thi nhiệm vụ trên thực tế...

Năm là, đối với công tác quản lý thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, khó khăn, vướng mắc chủ yếu phát sinh trong công tác báo cáo định kỳ: Việc quy định chế độ báo cáo định kỳ 06 tháng thực tế đã và đang gây nhiều khó khăn cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện việc thống kê, tổng hợp báo cáo do quy định mật độ báo cáo định kỳ như vậy là quá dày, trong khi nội dung, yêu cầu báo cáo nhiều, phức tạp.

Bên cạnh đó, thời gian qua, một số Bộ luật, Luật mới được ban hành như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017); Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật Quản lý ngoại thương năm 2017; Luật Dược năm 2016; Luật Thú y năm 2015; Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015; Pháp

lệnh Quản lý thị trường năm 2016; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật Cạnh tranh năm 2018; Luật Quản lý thuế năm 2019; Luật Chứng khoán năm 2019... đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải rà soát, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Luật XLVPHC hiện hành để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính.

Xuất phát từ những lý do trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT

1. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

1.1. Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách hệ thống pháp luật, cải cách tư pháp và cải cách hành chính được xác định trong Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng như thể chế hóa những chủ trương mới của Đảng nêu tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, 6, 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

1.2. Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan trực tiếp đến những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính.

1.3. Tăng cường tính công khai, minh bạch, hiệu quả và bảo đảm dân chủ trong quy định về thủ tục xử lý vi phạm hành chính; bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, nhất là người chưa thành niên; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thi hành, áp dụng pháp luật và quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong thực tiễn.

1.4. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, trọng tâm là pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với pháp luật về phòng, chống ma túy, pháp luật hình sự; bảo đảm tính tương thích của các quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội

chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, đặc biệt là một số công ước quốc tế về quyền con người.

2. Mục đích

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục trong pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và khắc phục tối đa những hạn chế, bất cập trong các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC), góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên thực tế, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT

Luật số 67/2020/QH14 bố cục thành 03 điều, cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (có 75 khoản);

- Điều 2: Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 163 của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 và Luật số 23/2018/QH14).

- Điều 3: Hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung nội dung của **66/142** điều (trong đó 16 điều sửa đổi, bổ sung toàn diện), sửa kỹ thuật **11/142** điều, bổ sung mới **04** điều, bãi bỏ **03** điều của Luật XLVPHC hiện hành, với những nội dung mới cơ bản sau đây:

1. Về những quy định chung

Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số quy định chung tại Phần thứ nhất của Luật XLVPHC bao gồm: Sửa đổi, bổ sung quy định về khái niệm tái phạm (khoản 5 Điều 2 Luật XLVPHC); nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính nhiều lần (điểm d khoản 1 Điều 3 của Luật XLVPHC); thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính (Điều 6 Luật XLVPHC); thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính (Điều 4 Luật XLVPHC); hành vi bị nghiêm cấm (Điều 12 Luật XLVPHC), cụ thể:

1.1. Về thuật ngữ tái phạm

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 2 Luật XLVPHC về giải thích từ ngữ “*tái phạm*”, theo đó, *tái phạm là việc cá nhân, tổ chức đã bị ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại thực hiện hành vi vi phạm hành chính đã bị xử phạt; cá nhân đã bị ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa hết thời hạn được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà lại thực hiện hành vi thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó.*

1.2. Về xử lý hành vi vi phạm hành chính nhiều lần

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 Luật XLVPHC quy định cụ thể về nguyên tắc xử phạt đối với từng hành vi trong trường hợp “*vi phạm hành chính nhiều lần*”. Theo đó, một người thực hiện vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, *trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng.*

Quy định này sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 và điểm b khoản 1 Điều 10 Luật XLVPHC hiện hành do chưa có sự thống nhất trong áp dụng pháp luật trên thực tiễn đối với các trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần, cụ thể: Điểm d khoản 1 Điều 3 Luật XLVPHC quy định một người “*vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm*”, trong khi đó, điểm b khoản 1 Điều 10 Luật XLVPHC lại quy định: “*vi phạm hành chính nhiều lần*” là tình tiết tăng nặng – là tình tiết được người có thẩm quyền xem xét khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính (tức là chỉ xử phạt đối với 01 hành vi và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính để tăng mức phạt trong khung quy định).

1.3. Về thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Điều 4 Luật XLVPHC, cụ thể: Bổ sung quy định Chính phủ được giao quy định *hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các*

hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước. Quy định này nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Bên cạnh đó, Luật cũng làm rõ hơn quy định về việc sử dụng biểu mẫu trong xử lý vi phạm hành chính. Theo đó, biểu mẫu được sử dụng trong xử lý vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Ngoài ra, Luật cũng bổ sung quy định tại Điều 4 về việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo hướng giao Ủy ban thường vụ Quốc hội, căn cứ quy định của Luật XLVPHC để quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm toán nhà nước và đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

1.4. Về thời hiệu xử lý vi phạm hành chính

Liên quan đến thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Luật XLVPHC về thời hiệu xử lý vi phạm hành chính, theo đó:

(i) Tăng thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa đơn lên 02 năm, đồng thời, quy định rõ vi phạm hành chính *về thuế thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế* (theo Luật XLVPHC hiện hành, lĩnh vực thủ tục thuế có thời hiệu xử phạt là 02 năm).

(ii) Sửa đổi quy định về thời hiệu áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 6 Luật XLVPHC nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với những nội dung được sửa đổi, bổ sung về các biện pháp xử lý hành chính.

(iii) Bổ sung quy định về việc tính thời hiệu trong trường hợp cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo hướng thời hiệu được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

1.5. Về những hành vi bị nghiêm cấm

Qua thực tiễn triển khai thi hành Luật XLVPHC, có thể thấy một số sai phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thường xảy ra trong quá trình áp dụng pháp luật nhưng chưa được Luật XLVPHC quy định là hành vi bị nghiêm cấm. Chính vì vậy, để bảo đảm tính nghiêm minh, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả trong xử lý vi phạm hành chính, Luật số 67/2020/QH14 bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm trong xử lý vi phạm hành chính tại Điều 12 Luật XLVPHC như: Xác định hành vi vi phạm hành chính không đúng; áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính; không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Về xử phạt vi phạm hành chính

2.1. Về mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

Mức phạt tiền tối đa trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước được quy định từ năm 2012 (thời điểm ban hành Luật XLVPHC). Tại thời điểm hiện nay, mức phạt tiền này đối với một số lĩnh vực quá thấp so với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, sau hơn 09 năm (tính từ thời điểm ban hành Luật XLVPHC), một số hành vi vi phạm trong các lĩnh vực xảy ra ngày càng phổ biến, tinh vi, nguồn thu lợi bất hợp pháp là rất lớn, gây hậu quả lớn đến xã hội, làm thiệt hại kinh tế, thậm chí làm ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe của người dân nhưng mức phạt tối đa áp dụng đối với hành vi vẫn chưa tương xứng với tính chất, mức độ của vi phạm, thiếu tính răn đe và không đủ sức phòng ngừa, hạn chế vi phạm hành chính mới. Bên cạnh đó, việc bổ sung mức tiền phạt tối đa tại Điều 24 của Luật XLVPHC đối với một số lĩnh vực mới đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý làm căn cứ pháp lý để Chính phủ quy định mức phạt tiền cụ thể trong quá trình thi hành Luật XLVPHC những năm qua cũng rất cần thiết. Thêm nữa, tên gọi một số lĩnh vực quy định tại Điều 24 của Luật cũng có sự thay đổi trong các luật được thông qua sau khi Luật XLVPHC được ban hành nên cũng cần chỉnh sửa cho thống nhất.

Để bảo đảm sự phù hợp, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung Điều 24 Luật XLVPHC theo hướng (i) tăng mức phạt tối đa trong một số lĩnh vực; (ii) bổ sung mức phạt tối đa cho một số lĩnh vực chưa được quy định tại Điều 24 Luật XLVPHC; (iii) chỉnh sửa tên gọi một số lĩnh vực cho phù hợp với các Luật hiện hành ban hành sau Luật XLVPHC, cụ thể:

(i) Tăng mức phạt tiền tối đa của 10 lĩnh vực như:

- Giao thông đường bộ: Từ 40 triệu lên 75 triệu
- Phòng, chống tệ nạn xã hội: Từ 40 triệu lên 75 triệu
- Cơ yếu: Từ 50 triệu lên 75 triệu
- Quản lý và bảo vệ biên giới quốc gia: Từ 50 triệu lên 75 triệu
- Giáo dục: Từ 50 triệu lên 75 triệu

- Điện lực: Từ 50 triệu lên 100 triệu
- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Từ 100 triệu lên 200 triệu
- Thủy lợi: Từ 100 triệu lên 250 triệu
- Báo chí: Từ 100 triệu lên 250 triệu
- Kinh doanh bất động sản: Từ 150 triệu lên 500 triệu

(ii) Bổ sung quy định mức phạt tiền tối đa của 10 lĩnh vực, như: Đối ngoại; cứu nạn, cứu hộ; an ninh mạng; an toàn thông tin mạng; kiểm toán nhà nước; cản trở hoạt động tổ tụng; bảo hiểm thất nghiệp; in; sở hữu trí tuệ; tôn giáo.

(iii) Sửa đổi tên của một số lĩnh vực như: Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng *thành* trồng trọt; sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi *thành* chăn nuôi; dạy nghề *thành* giáo dục nghề nghiệp; quản lý rừng, lâm sản *thành* lâm nghiệp; thăm dò, khai thác dầu khí và các loại khoáng sản khác *thành* hoạt động dầu khí và hoạt động khoáng sản khác; hạn chế cạnh tranh *thành* cạnh tranh; quản lý công trình thủy lợi; bảo vệ nguồn lợi thủy sản *thành* thủy sản.

2.2. Về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với từng lĩnh vực đã được quy định tương đối đầy đủ tại Chương II Luật XLVPHC và được cụ thể hóa tại các nghị định xử phạt trong từng lĩnh vực; việc quy định những chức danh này là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của từng lực lượng cụ thể. Tuy nhiên, sau quá trình triển khai thi hành, một số quy định liên quan đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã nảy sinh những vướng mắc, bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn. Chính vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật XLVPHC liên quan đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh là một trong những yêu cầu cần thiết được đặt ra khi xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC. Theo đó, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các nội dung về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính như sau:

Một là, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung tên gọi/bãi bỏ một số chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xuất phát từ việc hiện nay, một số cơ quan, đơn vị được sắp xếp lại tổ chức bộ máy, chính vì vậy, cơ cấu, tổ chức, tên gọi của một số cơ quan, đơn vị cũng như các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã có sự thay đổi, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung một số chức danh mới có thẩm quyền xử phạt trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cũng như bãi bỏ một số chức danh đã được quy định trong Luật nhưng hiện nay không còn thẩm

quyền xử phạt. Theo đó, Luật đã bãi bỏ một số chức danh có thẩm quyền xử phạt theo Luật XLVPHC hiện hành như: Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ nhà nước; Cục trưởng Cục Dự trữ khu vực, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Trưởng ban thi đua khen thưởng Trung ương (Điều 46), một số chức danh trong lực lượng Công an nhân dân (Điều 39) do thay đổi cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ...; đồng thời bổ sung một số chức danh có thẩm quyền xử phạt như Kiểm ngư viên, Trạm trưởng trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư (Điều 43a), Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh quốc gia (Điều 45a), Trưởng đoàn kiểm toán, Kiểm 9 toán trưởng (Điều 48a), một số chức danh trong lực lượng Công an nhân dân (Điều 39), Bộ đội biên phòng (Điều 40) và Quản lý thị trường (Điều 45).

Ngoài ra, Luật cũng đã bổ sung quy định về thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thi hành án dân sự. Khoản 5 Điều 49 của Luật XLVPHC quy định thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, tuy nhiên Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13 và Luật số 23/2018/QH14) không quy định thẩm quyền xử phạt của chức danh này nên chưa bảo đảm tính thống nhất. Thực tiễn thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính thời gian qua cho thấy, Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự vẫn thực hiện thẩm quyền xử phạt theo quy định của Luật XLVPHC. Do vậy, để bảo đảm thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn thi hành, Luật XLVPHC đã bổ sung thẩm quyền xử phạt của Tổng cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự vào khoản 1 Điều 163 của Luật Thi hành án dân sự (Điều 2 Luật số 67/2020/QH14).

Hai là, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi quy định về thẩm quyền xử phạt của một số chức danh theo hướng tăng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

(i) Tăng thẩm quyền phạt tiền của Chủ tịch UBND cấp huyện (điểm b khoản 2 Điều 38) và Giám đốc Công an cấp tỉnh (điểm b khoản 5 Điều 39) từ 50.000.000 đồng lên 100.000.000 đồng.

(ii) Bổ sung thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả cho một số chức danh thuộc Bộ đội Biên phòng (Điều 40) để bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ cũng như đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Theo đó, ngoài thẩm quyền áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Điều 40 Luật XLVPHC thì Luật số 67/QH14 bổ sung Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục

trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, phương tiện” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 Luật XLVPHC.

(iii) Sửa đổi thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các chức danh từ Điều 38 đến Điều 49 Luật XLVPHC theo hướng: Bên cạnh thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các chức danh là cấp cuối cùng của mỗi lực lượng đã được Luật XLVPHC hiện hành quy định, Luật sửa đổi quy định các chức danh (tại điểm d khoản 2 Điều 38, điểm d khoản 5 Điều 39, điểm c khoản 4 Điều 44, điểm c khoản 3 Điều 45, điểm d khoản 2 Điều 47, điểm c khoản 4 Điều 49) có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính **không** phụ thuộc vào giá trị tang vật, phương tiện. Các chức danh khác ở cấp cơ sở có thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt theo thẩm quyền (các chức danh tại điểm c khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều 39, điểm c khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 41, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều 43, điểm c khoản 3 Điều 44, điểm c khoản 2 Điều 45, điểm c khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm d khoản 3 Điều 46, điểm c khoản 1 Điều 47, điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 48, điểm c khoản 2 Điều 49). Quy định này nhằm khắc phục vướng mắc liên quan đến cách quy định thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện bị giới hạn bởi thẩm quyền phạt tiền của Luật XLVPHC hiện hành. Theo đó, Luật XLVPHC quy định thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của các chức danh chỉ giới hạn đối với tang vật, phương tiện có giá trị không vượt quá mức tiền phạt.

Quy định này của Luật XLVPHC bộc lộ nhiều bất cập, làm phát sinh quá nhiều vụ việc vi phạm vượt quá thẩm quyền xử phạt của cơ quan cấp dưới và bị dồn lên cơ quan cấp trên do trong hầu hết các vụ vi phạm, giá trị của các tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đều vượt quá mức phạt tiền thuộc thẩm quyền xử phạt quy định đối với các chức danh có thẩm quyền xử phạt ở cấp cơ sở.

Ba là, Điều 53 Luật XLVPHC hiện hành quy định về vấn đề liên quan đến việc thay đổi tên gọi của chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật XLVPHC có sự thay đổi về tên gọi thì chức danh đó có thẩm quyền xử phạt. Tuy nhiên, Luật XLVPHC chưa quy định cụ thể về thẩm quyền

xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh trong một số trường hợp như: có sự thay đổi về tên gọi, đồng thời với thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc không có sự thay đổi về tên gọi nhưng có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Vì vậy, Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 53 quy định cụ thể về những trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt có sự thay đổi về tên gọi, đồng thời với thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc không có sự thay đổi về tên gọi nhưng có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật XLVPHC có sự thay đổi về tên gọi nhưng không có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó được giữ nguyên. Trường hợp chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có sự thay đổi về nhiệm vụ, quyền hạn thì thẩm quyền xử phạt của chức danh đó do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bốn là, liên quan đến vấn đề giao quyền xử phạt vi phạm hành chính, Luật XLVPHC đã quy định vấn đề giao quyền xử phạt cho cấp phó tại Điều 54 (giao quyền xử phạt); khoản 2 Điều 87 (giao quyền cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính); khoản 2 Điều 123 (giao quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính). Tuy nhiên, Luật XLVPHC chưa có quy định cụ thể về việc giao cho cấp phó có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính cũng như các quyết định khác trong xử lý vi phạm hành chính. Đây là vấn đề tương đối phức tạp và áp dụng nhiều trong thực tiễn. Trong quá trình triển khai, áp dụng quy định của Luật XLVPHC về vấn đề này, đã có những cách hiểu và áp dụng khác nhau, ví dụ: Có quan điểm cho rằng, Luật XLVPHC chỉ quy định về việc giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền trong 03 trường hợp nêu trên, vì vậy, ngoài 03 trường hợp này thì cấp trưởng không được giao quyền cho cấp phó. Tuy nhiên, có quan điểm lại cho rằng, cấp trưởng được giao quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền của mình trong tất cả các quyết định liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính, riêng trường hợp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (khoản 2 Điều 87 Luật XLVPHC) và tạm giữ người theo thủ tục hành chính (khoản 2 Điều 123 Luật XLVPHC) là những trường hợp đặc biệt, bởi vì, đây là những biện pháp trực tiếp ảnh hưởng đến quyền tự do thân thể, quyền tài sản của tổ chức cá nhân, cho nên Luật quy định chặt chẽ hơn theo hướng chỉ cho phép cấp trưởng giao quyền cho cấp phó “khi cấp trưởng vắng mặt”.

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nêu trên, Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 54 theo hướng quy định về việc cấp trưởng giao quyền cho cấp phó áp dụng

biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 119 của Luật XLVPHC; đồng thời, Luật cũng quy định rõ văn bản giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định.

2.3. Về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Có thể thấy, trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Luật XLVPHC đã có những điểm mới, tiên bộ, dân chủ (như việc quy định quyền, thủ tục giải trình của đối tượng vi phạm tại Điều 61; nguyên tắc người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính tại điểm đ khoản 1 Điều 3...). Điều này đã đáp ứng được yêu cầu phát hiện, ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh đối với mọi hành vi vi phạm hành chính. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành Luật XLVPHC và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật, những khó khăn, vướng mắc liên quan đến trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính cũng đã nảy sinh, điển hình là những khó khăn, vướng mắc lớn sau đây, đòi hỏi phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật XLVPHC. Chính vì vậy, một trong những nội dung quan trọng khi sửa đổi, bổ sung Luật XLVPHC là sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục xử phạt để bảo đảm tính cụ thể, rõ ràng, tính khả thi khi áp dụng trong thực tiễn nhằm tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành Luật XLVPHC thời gian qua:

Một là, Luật XLVPHC quy định thời gian tiến hành một số công việc quá ngắn, chưa phù hợp thực tế, không bảo đảm tính khả thi; thủ tục thực hiện một số công việc cũng chưa cụ thể dẫn đến sự lúng túng trong quá trình áp dụng pháp luật (thủ tục lập biên bản vi phạm hành chính, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, giải trình...)... Do vậy, Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tháo gỡ những vướng mắc, bất cập kể trên, cụ thể là:

- Luật đã sửa đổi, bổ sung các quy định về lập biên bản vi phạm hành chính (Điều 58 Luật XLVPHC) theo hướng quy định nguyên tắc “*phải kịp thời lập biên bản*” và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này. Trên cơ sở đó, Chính phủ quy định cụ thể về thời hạn lập biên bản để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hiện nay, bảo đảm phù hợp với từng lĩnh vực quản lý nhà nước; đồng thời, quy định cụ thể về địa điểm lập biên bản, nội dung biên bản và bổ sung quy định về việc lập biên bản vi phạm hành chính qua phương thức điện tử và giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này; đồng thời, Luật cũng bổ sung quy định liên quan đến trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể

hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Ngoài ra, một trong những điểm mới nổi bật liên quan đến việc lập biên bản vi phạm hành chính là Luật quy định về việc gửi biên bản vi phạm hành chính, theo đó, biên bản vi phạm hành chính có thể được **lập, gửi bằng phương thức điện tử** đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp và thủ tục giải trình tại Điều 61 Luật XLVPHC nhằm bảo đảm tính khả thi trên thực tế, đồng thời, bảo đảm nâng cao hơn nữa quyền giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm. Theo đó, đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc quy định mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Về thời hạn giải trình, Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thời hạn đối với trường hợp giải trình bằng văn bản, theo đó, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính phải gửi văn bản giải trình cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính từ “*trong thời hạn không quá 05 ngày*” thành “*trong thời hạn 05 ngày làm việc*”, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì người có thẩm quyền xử phạt có thể gia hạn nhưng không quá 05 ngày làm việc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức vi phạm. Đồng thời, Luật quy định rõ việc gia hạn của người có thẩm quyền xử phạt phải bằng văn bản. Đối với trường hợp giải trình trực tiếp, Luật sửa quy định về việc người có thẩm quyền xử phạt phải thông báo bằng văn bản cho người vi phạm về thời gian và địa điểm tổ chức phiên giải trình trực tiếp từ “trong thời hạn 05 ngày” thành “trong thời hạn 05 ngày làm việc”, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người vi phạm.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật đã bổ sung 01 khoản quy định về trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính không yêu cầu giải trình nhưng trước khi hết thời hạn lại có yêu cầu giải trình thì người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm.

- Về thời hạn định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, khoản 3 Điều 60 Luật XLVPHC quy định đối với những tang vật phải thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị thì thời gian quy định là 24 giờ kể từ thời điểm ra Quyết định tạm giữ tang vật, nếu cần thiết có thể kéo dài thêm nhưng không được quá 24 giờ (tổng cộng tối đa là 48 giờ). Có thể thấy thời gian này là không phù hợp vì việc thành lập Hội đồng định giá, việc tổ chức định giá đối với những vụ vi phạm mà tang vật là hàng hóa nhập lậu có giá trị, đặc biệt ở các khu vực biên giới, biển, đảo rất khó khăn. Hơn nữa, có nhiều vụ vi phạm tang vật là nhiều chủng loại hàng hóa, hàng hóa phức tạp, khó xác minh trị giá..., việc xác định giá trị trong khoảng thời gian 24 giờ sẽ không đảm bảo tính chính xác. Do vậy, để tháo gỡ vướng mắc này, Luật đã sửa đổi thời hạn định giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính tại khoản 3 Điều 60 Luật XLVPHC **từ 24 giờ lên 48 giờ.**

- Về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Điều 66 Luật XLVPHC quy định: Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp mà không thuộc trường hợp giải trình hoặc đối với vụ việc thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật XLVPHC thì thời hạn ra quyết định xử phạt tối đa là 30 ngày, kể từ ngày lập biên bản. Trường hợp vụ việc đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp và thuộc trường hợp giải trình theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 và khoản 3 Điều 61 của Luật XLVPHC mà cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải báo cáo thủ trưởng trực tiếp của mình bằng văn bản để xin gia hạn; việc gia hạn phải bằng văn bản, thời hạn gia hạn không được quá 30 ngày. Quá trình thực hiện quy định nêu trên, các bộ, ngành, địa phương cho rằng, quy định về thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 66 là *trương đối ngắn*, đặc biệt là khi vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt. Chính vì vậy, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 66 Luật XLVPHC theo hướng: Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày **làm việc**, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là **10 ngày làm việc**, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 63 của Luật XLVPHC; Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ

chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan quy định tại Điều 59 của Luật XLVPHC thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; Đối với vụ việc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Hai là, sửa đổi, bổ sung Điều 64 Luật XLVPHC theo hướng mở rộng lĩnh vực được sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để phát hiện vi phạm hành chính. Theo đó, Luật đã bổ sung các lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống ma túy, phòng, chống tác hại của rượu, bia bên cạnh lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường. Đối với các lĩnh vực khác sẽ do Chính phủ quy định sau khi được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bên cạnh đó, Luật quy định rõ ràng hơn về điều kiện, yêu cầu trong quản lý, sử dụng, quy định danh mục các phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; điều kiện, yêu cầu trong sử dụng, bảo quản kết quả thu thập được bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ; đồng thời, giao Chính phủ quy định quy trình chuyển hóa kết quả thu được từ các phương tiện, thiết bị do các cá nhân, tổ chức cung cấp thành chứng cứ để xác định vi phạm hành chính.

Ba là, về xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến vấn đề này nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong thực tiễn như việc xác minh chủ sở hữu phương tiện, việc xử lý đối với các phương tiện có giá trị thấp hoặc không còn giá trị rất khó khăn, mất nhiều thời gian; việc xử lý đối với tang vật, phương tiện đã quá thời hạn tạm giữ mà không xác định được chủ sở hữu/người vi phạm hoặc chủ sở hữu/người vi phạm không đến nhận; việc xử lý đối với tang vật, phương tiện do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, cụ thể như sau:

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, khoản 4 Điều 126 đã sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể, rõ ràng hơn việc thông báo, niêm yết công khai về tang vật, phương tiện bị tạm giữ (số lần thông báo, thời hạn thông báo, xử lý tài sản sau khi hết thời hạn thông báo, niêm yết công khai...).

Đồng thời, Luật số 67/2020/QH14 cũng quy định về việc xử lý đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. Theo

đó, đối với trường hợp này thì bên nhận thế chấp được **nhận lại** tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải **nộp một khoản tiền** tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước.

- Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, để bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật số 67/2020/QH14 quy định theo hướng viện dẫn: *“Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã có quyết định tịch thu được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công”* (bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81 Luật XLVPHC), đồng thời, bãi bỏ Điều 82 Luật XLVPHC.

2.4. Về việc thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Trong thời gian qua, việc thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, trong đó có những khó khăn, vướng mắc xuất phát từ các quy định pháp luật và cả những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực thi các quy định pháp luật như việc áp dụng tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính vẫn còn có những cách hiểu khác nhau; chưa có quy định cụ thể về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; chưa quy định hoãn thi hành; giảm, miễn tiền phạt đối với tổ chức nên không kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp khi gặp khó khăn về tài chính do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ...

Để cơ bản giải quyết những vướng mắc, bất cập trong quá trình thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung về vấn đề này như sau:

Một là, Luật số 67/2020/QH14 quy định rõ hơn về trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn áp dụng tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả cụ thể như sau:

(i) Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn áp dụng tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì *không bị coi là đã bị xử phạt* vi phạm hành chính để bảo đảm tính rõ ràng hơn khi áp dụng pháp luật.

(ii) Về loại tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu gồm: Loại cấm lưu hành và tang vật, phương tiện mà pháp luật có quy định hình thức xử phạt tịch thu. Về trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: Người có thẩm quyền xử phạt sẽ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với hành vi vi phạm hành chính đó.

Hai là, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định về hoãn, giảm, miễn tiền phạt tại Điều 76 và Điều 77 Luật XLVPHC theo hướng:

(i) Việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Cá nhân bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên.

- Cá nhân đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh. Tùy từng trường hợp cụ thể, cá nhân, tổ chức phải có xác nhận của các cơ quan, tổ chức sau: UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên; UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

(ii) Việc giảm một phần tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt đối với cá nhân, tổ chức đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi:

- Cá nhân tiếp tục gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn và có xác nhận của UBND cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc.

- Tổ chức tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

Ngoài ra, một trong những điểm mới liên quan đến quy định về hoãn, miễn giảm tiền phạt đó là việc Luật đã bổ sung quy định tổ chức cũng được miễn phần tiền phạt còn lại và miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt bên cạnh quy định miễn tiền phạt cho cá nhân như Luật XLVPHC hiện hành. Theo đó, để được miễn phần tiền phạt còn lại ghi trong quyết định xử phạt, tổ chức phải đáp ứng đủ các điều kiện, bao gồm:

(i) Đã được giảm một phần tiền phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật XLVPHC hoặc đã nộp tiền phạt lần thứ nhất hoặc lần thứ hai trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần theo quy định tại Điều 79 của Luật XLVPHC.

(ii) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt.

(iii) Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

Bên cạnh đó, tổ chức cũng được miễn toàn bộ tiền phạt ghi trong quyết định xử phạt khi đáp ứng đủ các điều kiện:

(i) Đã được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo quy định tại Điều 76 của Luật XLVPHC.

(ii) Đã thi hành xong hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định xử phạt.

(iii) Tiếp tục gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh và có xác nhận của UBND cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

Ba là, Luật XLVPHC chưa có quy định về thời hạn, thời hiệu thi quyết định hành cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Do vậy, tại Điều 88 Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung quy định cụ thể về thời hạn, thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Bốn là, Luật số 67/2020/QH14 quy định rõ: Đối với trường hợp hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật XLVPHC) thì không thi hành quyết định đó nữa, nhưng vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả nếu quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả.

Năm là, Luật số 67/2020/QH14 quy định rõ: Đối với trường hợp hết thời hiệu thi hành quyết định cưỡng chế (quy định tại khoản 2a Điều 88 Luật XLVPHC) thì không thi hành quyết định cưỡng chế đó, nhưng vẫn phải cưỡng chế tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong

trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

3. Về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

3.1. Về đối tượng, điều kiện áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến đối tượng và điều kiện áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại các Điều 90, 92, 94 và 96 Luật XLVPHC để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với BLHS; quy định về độ tuổi, số lần vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính... bảo đảm phù hợp với thực tiễn, bảo đảm tính khả thi, cụ thể:

- Quy định cụ thể các hành vi vi phạm là điều kiện để áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

- Làm rõ hơn quy định “02 lần trở lên trong 06 tháng”, thống nhất trong cách áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

- Bổ quy định về việc đối tượng phải vi phạm “02 lần trong 06 tháng” là điều kiện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc để tránh kéo dài thời gian áp dụng các biện pháp này;

- Bổ sung quy định về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người sử dụng trái phép chất ma túy (Người từ đủ 14 tuổi trở lên đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy);

- Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo hướng dẫn chiếu đến Luật Phòng, chống ma túy nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật; bổ quy định áp dụng biện pháp “*tiền đề*” giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi trở lên có nơi cư trú ổn định;

- Bổ sung quy định áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với 02 trường hợp: (i) người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép mà không phải là tội phạm; (ii) người từ đủ 18 tuổi trở lên đã hai lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài

sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép, hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình mà không phải là tội phạm.

3.2. Về thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

Luật số 67/2020/QH14 đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nhằm đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn tối đa các mốc thời gian thực hiện các công việc; sửa đổi các quy định tại khoản 1 Điều 98, khoản 3 Điều 99, khoản 3 Điều 101 và khoản 3 Điều 103 của Luật hiện hành liên quan đến thủ tục kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo hướng:

(i) Không quy định việc kiểm tra tính pháp lý thành một thủ tục riêng biệt, độc lập;

(ii) Không quy định thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý của công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã đối với hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện đối với hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. Thay vào đó, Luật XLVPHC quy định rõ, *cơ quan nào lập hồ sơ đề nghị thì phải chịu trách nhiệm* về tính pháp lý của hồ sơ. Bởi vì, thực tế cho thấy quy định việc kiểm tra tính pháp lý thành một thủ tục riêng biệt, độc lập không thật sự cần thiết, làm kéo dài thời gian xem xét, áp dụng.

3.3. Về việc quản lý đối tượng trong thời gian lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính

Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 131 Luật XLVPHC theo hướng: Đối với người không có nơi cư trú ổn định hoặc có nơi cư trú ổn định nhưng gia đình không đồng ý quản lý thì cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ quyết định (i) giao cho trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc (ii) giao cho UBND cấp xã nơi người vi phạm cư trú hoặc có hành vi 20 vi phạm tổ chức quản lý trong trường hợp bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Quy định nêu trên nhằm tháo gỡ vướng mắc của Điều 131 Luật XLVPHC hiện hành do quy định này hầu như không thể triển khai trong một thời gian dài.

4. Về các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

4.1. Về biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính

Điều 122 Luật XLVPHC quy định chỉ được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính trong trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay những hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác. Tuy nhiên, việc quy định những trường hợp được áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính như Luật hiện hành là tương đối hẹp, gây khó khăn cho việc thi hành Luật XLVPHC. Do vậy, để bảo đảm tính đầy đủ, khắc phục bất cập trong thực tế hiện nay, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người có thẩm quyền trong thực hiện pháp luật, Luật đã bổ sung vào khoản 1 Điều 122 Luật XLVPHC một số trường hợp phải tạm giữ người theo thủ tục hành chính như: Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy bên cạnh các trường hợp cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác và cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

4.2. Về biện pháp tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề

Một là, Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung vào khoản 3 Điều 125 Luật XLVPHC quy định cụ thể: thẩm quyền tạm giữ không phụ thuộc vào giá trị của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Hai là, Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề tại các khoản 4 và 9 Điều 125 Luật XLVPHC theo hướng:

(i) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đang giải quyết vụ việc lập biên bản tạm giữ tang vật, phương tiện, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; sau đó, trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, người lập biên bản phải báo cáo thủ trưởng của mình là người có thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để xem xét ra quyết định tạm giữ;

(ii) Bổ quy định về việc người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ phải ký vào biên bản tạm giữ.

5. Về biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

Luật số 67/2020/QH14 đã bổ sung vào khoản 1 Điều 140 Luật XLVPHC đối tượng để quản lý tại gia đình đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi sử dụng trái phép chất ma túy bên cạnh các đối tượng tại khoản 3, khoản 4 Điều 90 Luật XLVPHC.

Bên cạnh đó, một trong những điểm mới của Luật số 67/2020/QH14 so với Luật XLVPHC hiện hành là việc bổ sung biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng là một trong các biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên (Điều 140a) nhằm bảo đảm các quyền và lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên. Theo đó, giáo dục dựa vào cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính áp dụng đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Bộ luật hình sự có nơi cư trú ổn định, đang theo học tại cơ sở giáo dục và cha mẹ, người giám hộ cam kết bằng văn bản về việc quản lý, giáo dục. Căn cứ vào quy định này, Tòa án nhân dân quyết định áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng.

Người chưa thành niên bị áp dụng biện pháp giáo dục dựa vào cộng đồng được đi học hoặc tham gia các chương trình học tập hoặc dạy nghề khác; tham gia các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống tại cộng đồng.

6. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Luật số 67/2020/QH14 đã bãi bỏ quy định về việc báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính định kỳ 06 tháng tại Điều 17 Luật XLVPHC nhằm giảm bớt thủ tục và giảm khó khăn cho các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện việc thống kê, tổng hợp báo

Các nội dung khác xem Luật Xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13/11/2020./.